

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2019



**CTCP Cơ Khí và Xây lắp
Công nghiệp**



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

SXKD: Sản xuất kinh doanh

CBCNV: Cán bộ công nhân viên

CTCP: Công ty cổ phần

TNHH MTV: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

DHĐCĐ: Đại hội đồng Cổ đông

HĐQT: Hội đồng quản trị

BGD: Ban Giám đốc

BKS: Ban kiểm soát

MỤC LỤC

PHẦN 1

Thông tin khái quát	5
Quá trình hình thành và phát triển	6
Thành tích đạt được	8
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	10
Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức	12
Định hướng phát triển	14
Các rủi ro trong kinh doanh	15
	18

PHẦN 2

Tình hình sản xuất kinh doanh	21
Tình hình hoạt động đầu tư	22
Tình hình tài chính	24
Tổ chức và nhân sự	24
Tình hình nhân sự và chính sách người lao động	28
Cơ cấu cổ đông và vốn chủ sở hữu	34
Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội	36
	38

PHẦN 3

Đánh giá kết quả sản xuất	41
Kinh doanh	42
Tình hình quản trị tài sản nguồn vốn	42
Kế hoạch phát triển năm 2020	44
	47

PHẦN 4

Đánh giá về các mặt hoạt động của công ty	51
Các kế hoạch định hướng của hđqt	52
	55

PHẦN 5

Báo cáo tài chính	57
	58





PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

- » Thông tin khái quát
- » Quá trình hình thành và phát triển
- » Thành tích đạt được
- » Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- » Mô hình quản trị cơ cấu tổ chức
- » Định hướng phát triển
- » Các rủi ro trong kinh doanh

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ
XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

Tên viết tắt: IMECO JSC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
0300628797 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí
Minh cấp ngày 16/01/2006, đăng ký thay đổi lần
thứ 5 ngày 14/07/2016

Vốn điều lệ: 35.999.480.000 VNĐ

Địa chỉ: 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An,
Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

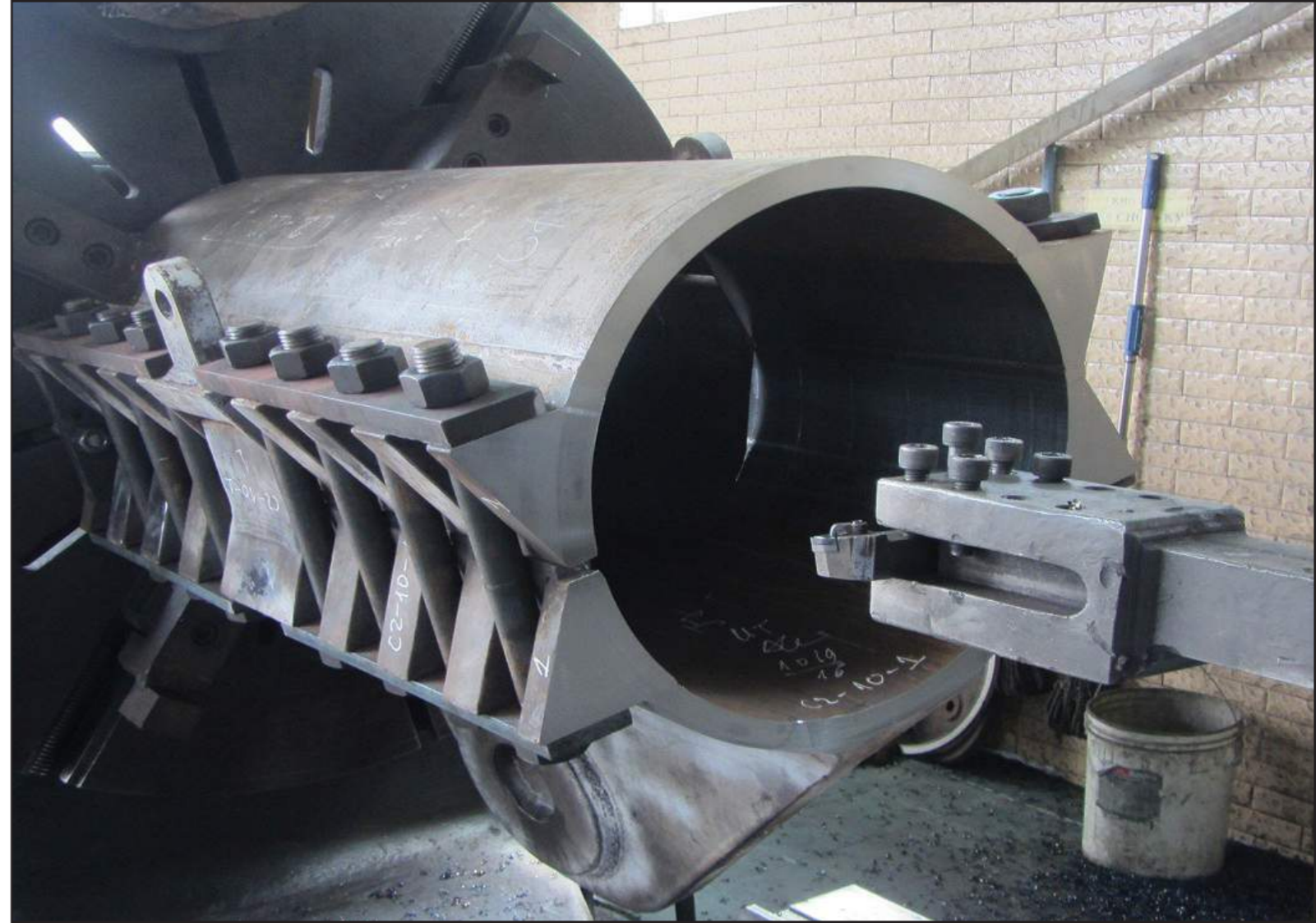
Số điện thoại: (028) 3717 3237 – (028) 3717 3201

Số Fax: (028) 3717 3454 – (028) 3717 3201

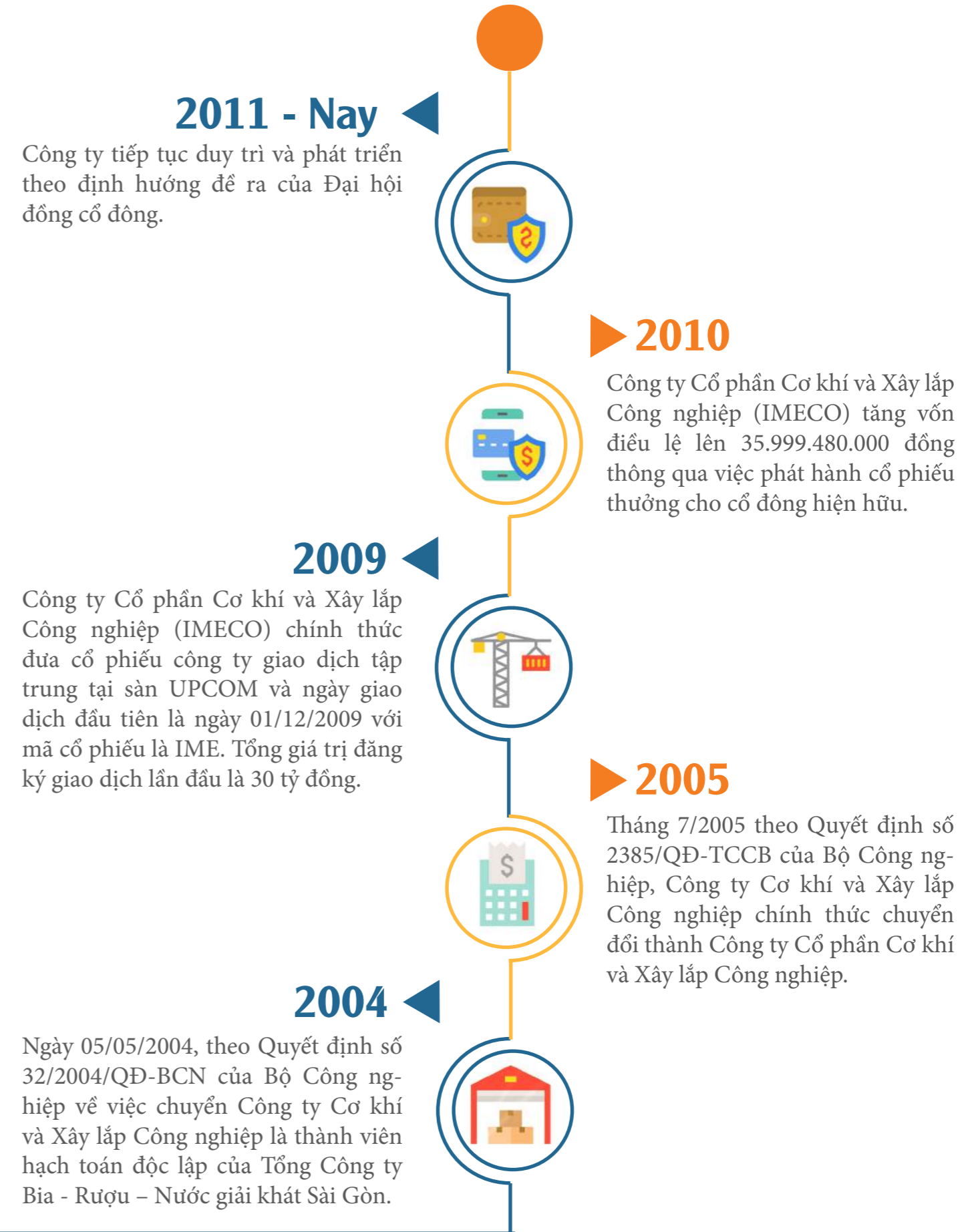
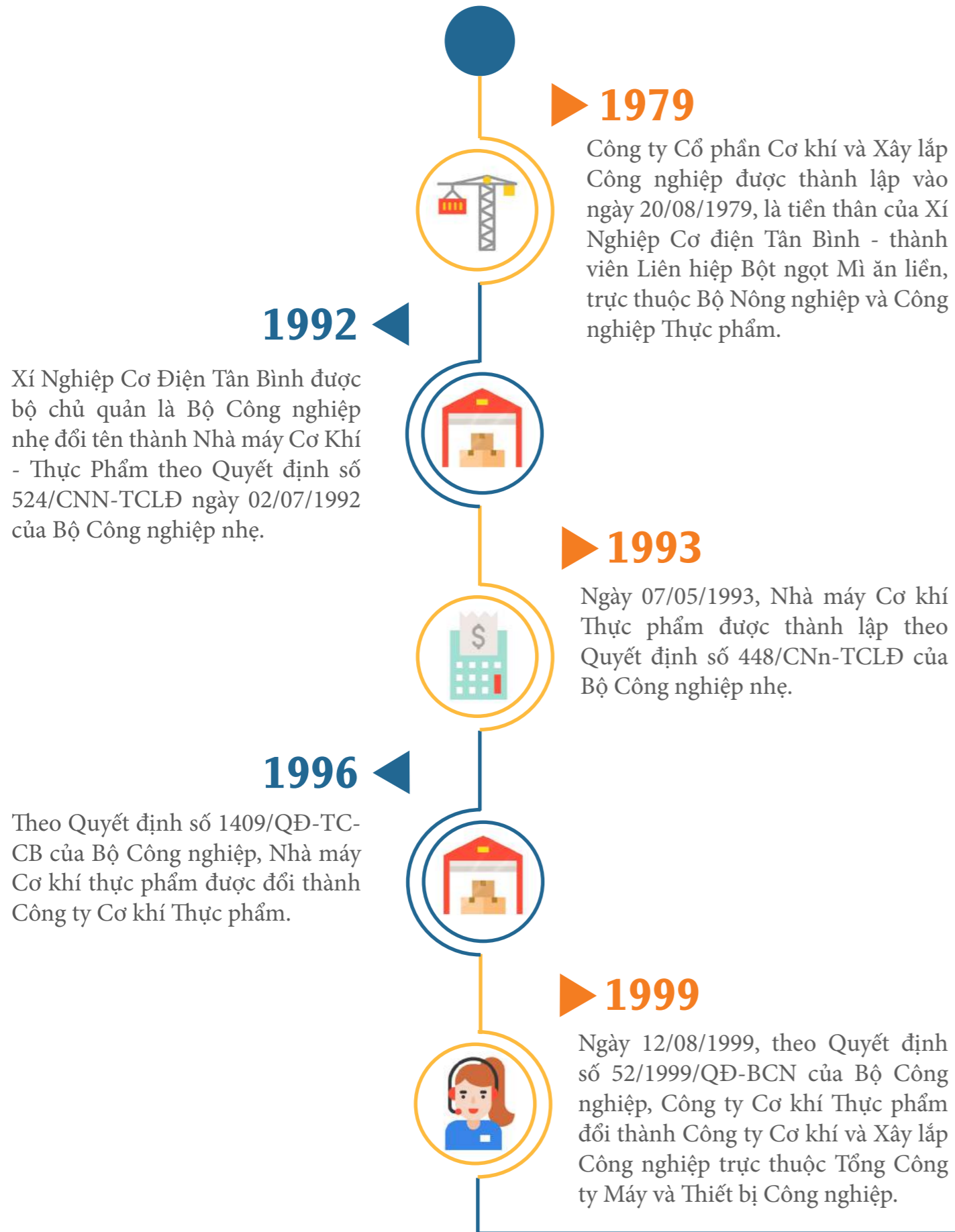
Website: www.imecovn.com.vn

Mã cổ phiếu: IME

THÔNG TIN KHÁI QUÁT



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Trong quá trình phát triển từ khi cổ phần hoá đến nay với những thành tích đạt được, IME-CO đã vinh dự nhận được các phần thưởng:



Năm 2006 - 2007

- Bằng khen của Bộ Công Thương trao tặng;
- Bằng khen của Công đoàn TP.HCM
- Cờ thi đua của Công đoàn Bộ Công Thương;
- Bằng khen của UBND TP.HCM;
- Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh (2006, 2007).



Năm 2008

- Bằng khen của Bộ Công Thương trao tặng;
- Cờ thi đua của Chính phủ trao tặng;
- Bằng khen của Công đoàn Bộ Công Thương;
- Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh.



Năm 2009

- Huân chương lao động hạng II do nhà nước trao tặng;
- Bằng khen của Bộ Công Thương trao tặng;
- Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh;
- Bằng khen của Công đoàn TP.HCM;
- “Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng toàn diện QC 100 TQM” do tổ chức BID tại Geneva Thụy Sĩ cấp.



Năm 2010 - 2012

- Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh;
- Cờ thi đua của Công đoàn Bộ Công Thương;
- Cúp thương hiệu mạnh do Bộ Công Thương trao tặng;
- Bằng khen của Bộ Công Thương Năm 2011;
- Cờ thi đua của Bộ Công Thương trao tặng Năm 2012;
- Bằng khen của Thủ tướng chính phủ;
- Bằng khen của Bộ Công Thương.



Năm 2013 - 2015

- Bằng khen của Bộ Công Thương;
- Huân chương Lao động hạng nhất;
- Bằng khen của UBND TP.HCM;
- Danh hiệu “Điển hình tiên tiến 5 năm” do Bộ trưởng Bộ Công Thương trao tặng;
- Bằng khen do Bộ Công Thương trao tặng;



Năm 2016 - nay

- Duy trì, cải tiến hệ thống chất lượng sản phẩm theo hệ thống ISO 9001 – 2015 và tổ chức thực hiện tốt hệ thống quản lý hàng tiêu chuẩn châu Âu En 3834 – 2.



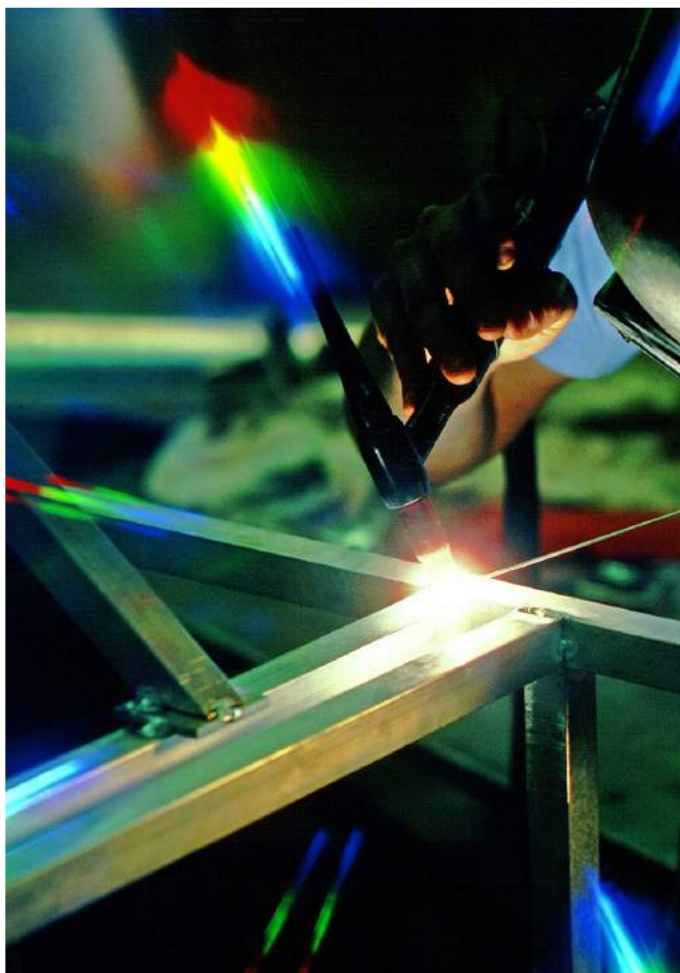
NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

Hiện nay CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đang hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị điện, nước và hoàn thiện công trình;
- Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV;
- Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gỗ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện);
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước;
- Xử lý nước thải;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong đó, chế tạo các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp là hoạt động sản xuất kinh doanh chủ lực của Công ty.



Địa bàn kinh doanh



CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp hoạt động chủ yếu ở các tỉnh phía Nam với thị trường tiêu thụ đầu ra là Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Nga, Trung Quốc, Châu Âu và các nước Trung Đông. Trong tương lai, Công ty sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam cũng như tiến xa hơn ra các thị trường mới trên thế giới.

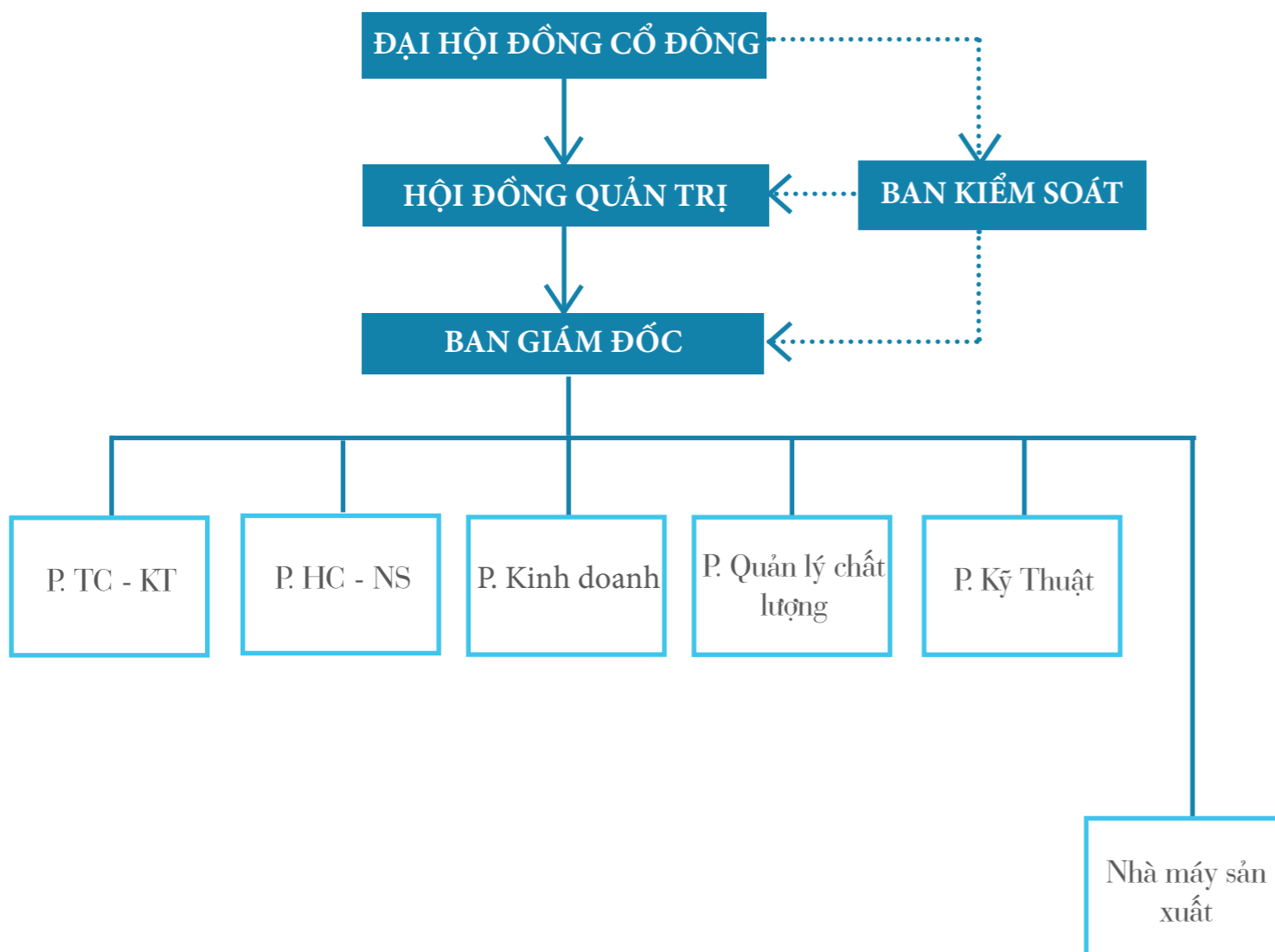


MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, CƠ CẤU TỔ CHỨC

Mô hình quản trị

Hiện nay, CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp không trực thuộc Công ty mẹ nào, cũng như không nắm giữ các công ty con và công ty liên kết.

Cơ cấu tổ chức



- Đại Hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị (Chủ tịch và các thành viên HĐQT);
- Ban Kiểm soát (Trưởng ban và các thành viên BKS);
- Tổng Giám đốc, phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Giám đốc nhà máy;
- Phòng chuyên môn nghiệp vụ: phòng Hành chính – Nhân sự, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kinh doanh, phòng Kỹ thuật, phòng Quản lý chất lượng;
- Đơn vị hạch toán phụ thuộc: Nhà máy Chế tạo Thiết bị đồng bộ.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh, CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp luôn tuân thủ 3 định hướng chính của Công ty, đảm bảo quy trình sản xuất từ khâu đầu vào cho tới đầu ra được tối đa hóa hiệu quả.

Về sản xuất

- Đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào đạt chất lượng theo yêu cầu của khách hàng nhưng giá bán vẫn ở mức hợp lý;
- Tăng cường đào tạo nhân lực để thông qua đó nâng cao năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm;
- Tìm kiếm các giải pháp công nghệ cao để tăng chất lượng đầu ra của sản phẩm và tăng sức cạnh tranh trong việc tìm kiếm các thị trường hoặc khách hàng mới;
- Cố gắng hoàn thành sản phẩm theo đúng tiến độ bàn giao nhằm thu hồi vốn nhanh, đạt tới chu kỳ kinh doanh hiệu quả.

Về thị trường tiêu thụ

- Duy trì mối quan hệ tốt đối với các khách hàng hiện tại và tìm kiếm thêm những khách hàng mới;
- Tổ chức tốt công tác nghiên cứu, dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với yêu cầu của từng thị trường cụ thể cũng như tiếp cận các thị trường mới hiệu quả hơn.

Về doanh thu và lợi nhuận

- Tìm biện pháp tăng sản lượng, tăng doanh thu trong khi vẫn kiểm soát chi phí đầu vào hiệu quả để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao;
- Bám sát thực tiễn kinh doanh của Công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách kinh doanh và kế hoạch tài chính thích hợp;
- Đặt mục tiêu tăng trưởng từ 5% - 10%/năm nhằm tối đa hóa lợi ích mang lại cho cổ đông và người lao động.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Trong bối cảnh nền kinh tế năng động, nhu cầu về sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp tăng cao trong khi đối thủ trong ngành ngày một lớn mạnh thì việc duy trì lợi thế cạnh tranh lâu dài là một chiến lược quan trọng. Để làm được điều đó, Công ty tập trung vào hai chiến lược chính là đầu tư vào máy móc thiết bị mới và khai thác thêm thị trường tiêu thụ.

Thông qua việc nâng cấp máy móc thiết bị và nhà xưởng, Công ty có thể đảm nhiệm được các dự án trọn gói có quy mô lớn và yêu cầu

khắt khe như: chế tạo hệ thống cung cấp và xả khí cho các nhà máy nhiệt điện công suất 1.500 MLU, chế tạo nhà máy bột giấy công suất 500.000 tấn/năm, chế tạo cấu kiện công trình có trọng lượng đến 2000 T/cấu kiện, v.v... thay vì chỉ sản xuất những thiết bị và dây chuyền đơn lẻ như trước đây. Nhờ vào đó, danh tiếng của CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp trên thị trường cũng sẽ được nâng cao, mang lại cho Công ty nhiều hợp đồng hơn từ các khách hàng có sẵn cũng như khách hàng mới.



Định hướng phát triển bền vững

CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp hoạt động với định hướng phát triển bền vững, bên cạnh việc tập trung phát triển về doanh thu và lợi nhuận, Công ty còn quan tâm tới các yếu tố môi trường và xã hội. Các mục tiêu phát triển bền vững được cụ thể hóa thành:

- Tối thiểu hóa các tác động tiêu cực mà hoạt động sản xuất có thể mang lại cho môi trường thông qua việc hạn chế phát sinh chất thải nguy hại, kiểm soát việc sử dụng các nguồn nhiên liệu và năng lượng đầu vào nhằm đảm bảo các nguồn lực này được

sử dụng tiết kiệm và hiệu quả;

- Tham gia các hoạt động cộng đồng bằng cách hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn hoạt động và đóng góp vào Quỹ vì người nghèo, Quỹ ủng hộ thiên tai bão lụt miền Trung;
- Đảm bảo môi trường lao động của nhân viên đạt các tiêu chuẩn về an toàn lao động, đồng thời thực hiện nghiêm túc quy định của nhà nước về chế độ lương thưởng đối với CBCNV trong Công ty.



CÁC RỦI RO TRONG KINH DOANH

Rủi ro tỷ giá

Trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh, vì CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp thường xuyên giao dịch với khách hàng và nhà cung cấp đến từ các thị trường Châu Âu, Mỹ, Anh, v.v... nên rủi ro tỷ giá là một trong những rủi ro quan trọng đối với Công ty. Nếu VND mạnh lên so với các đồng tiền mà IMECO đang giao dịch, giá trị khoản phải thu có gốc ngoại tệ của Công ty khi tất toán sẽ bị hạch toán giảm, và phần thiệt hại đó được ghi vào chi phí tài chính. Ngược lại, nếu giá trị VND giảm, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ của

Công ty khi tất toán cũng sẽ bị hạch toán giảm đi trong chi phí tài chính tăng lên tương ứng.

Để hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro này, Công ty thường xuyên theo dõi các nhân tố có thể gây nên sự biến động tỷ giá như tình hình kinh tế, chính trị tại các nước mà Công ty đang có hợp đồng mua bán để đưa ra những dự báo kịp thời về tỷ giá. Từ đó, IMECO có thể xây dựng được các chiến lược thanh toán hoặc thu hồi nợ thích hợp với tình hình biến động tỷ giá lúc bấy giờ.

Rủi ro đặc thù ngành

Đặc thù trong hoạt động của IMECO là sản xuất theo đơn đặt hàng. Vì vậy, khi không có đơn hàng mới, Công ty sẽ phải đối mặt với việc doanh thu không đạt được kế hoạch đề ra trong khi vẫn phải chi trả lương cho người lao động, gây ảnh hưởng tiêu cực tới lợi nhuận cuối cùng của Công ty. Đặc biệt, sự cạnh tranh giữa các ông lớn trong ngành vẫn luôn là sự đe dọa đối với thị phần của IMECO. Rủi ro đặc thù ngành có thể sẽ trở nên càng nghiêm trọng hơn nếu có một lượng lớn đơn hàng rơi

vào tay đối thủ.

Nhận thức được rủi ro này, IMECO luôn chủ động trong việc giữ mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng cũ, đồng thời tích cực tìm kiếm khách hàng mới tại các thị trường như Hà Lan, Nhật, Hàn Quốc, v.v... - nơi mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế cạnh tranh về chi phí nhân công so với các công ty gia công đến từ các quốc gia khác.



Rủi ro nguồn nhân lực

Vì ngành sản xuất cơ khí là một trong những ngành nghề rất chú trọng đến nguồn nhân lực nên những rủi ro liên quan đến nhân sự như thiếu hụt lao động hay người lao động chuyên môn thấp là một vấn đề mà Công ty rất quan tâm.

Trong những năm gần đây, lợi thế về nguồn nhân công giá rẻ đã thu hút không ít doanh nghiệp nước ngoài dịch chuyển nhà máy sang Việt Nam. Theo số liệu của Cục Đầu tư Nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), từ năm 2017, nguồn vốn FDI đổ vào Việt Nam đã đạt khoảng 36 tỷ USD – mức cao nhất kể từ năm 2009. Các năm 2018 và 2019, giá trị vốn FDI đầu tư vào Việt Nam lần lượt đạt 35,46 và 38,02 tỷ USD, cho thấy nước ta vẫn tiếp tục là một điểm đến lý tưởng cho các công ty nước ngoài. Đặc biệt, sự kiện căng thẳng Mỹ - Trung thời

gian qua đã tạo một cú huých quan trọng, đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch. Vì vậy, nhu cầu sử dụng lao động tại Việt Nam thời gian gần đây và trong tương lai được dự báo sẽ tăng đáng kể.

Đối với IMECO, bên cạnh việc phải cạnh tranh nguồn nhân lực với các công ty khác, đặc điểm thời vụ trong ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng gây nên một số khó khăn trong việc tuyển dụng và giữ chân người lao động. Để hạn chế phần nào rủi ro này, Công ty hiện vẫn đang cải thiện chính sách lương thưởng theo hướng hợp lý hơn, xây dựng môi trường làm việc hấp dẫn và tạo nhiều cơ hội phát triển cho nhân viên để giữ chân được người lao động, tạo sự gắn bó giữa người lao động và Công ty.

Rủi ro pháp luật

Hiện nay, do Công ty đang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCoM nên phải chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản dưới luật khác. Vì vậy, bất kỳ sự thay đổi nào trong các bộ luật này hoặc trong các quy định dành cho CTCP

nói chung và công ty sản xuất nói riêng đều sẽ có ảnh hưởng đến IMECO.

Để phòng tránh những rủi ro pháp lý, Công ty luôn chủ động theo dõi thay đổi trong các chính sách pháp luật, cũng như cập nhật những văn bản mới ban hành của Thủ tướng, Chính phủ và các ban ngành liên quan.

Rủi ro khác

Trong suốt quá trình hoạt động, IMECO còn có thể phải đối mặt với các rủi ro khác như hỏa hoạn, thiên tai, v.v... Khi những rủi ro này xảy ra, hàng hóa, tài sản và nhân viên của Công ty sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng, từ đó kéo theo hoạt động sản xuất của Công ty cũng bị đình trệ.



PHẦN 2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

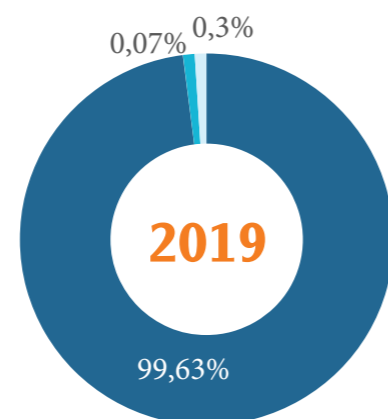
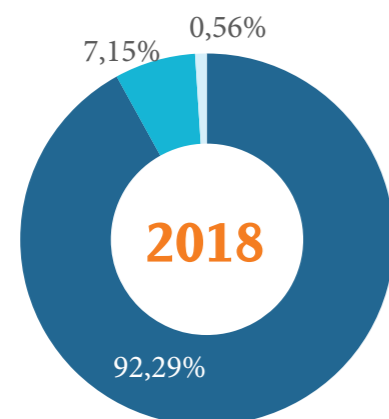
- » Tình hình sản xuất kinh doanh
- » Tình hình hoạt động đầu tư
- » Tình hình tài chính
- » Tổ chức và nhân sự
- » Tình hình nhân sự và chính sách người lao động
- » Cơ cấu cổ đông và vốn CSH
- » Báo cáo tác động liên quan tới môi trường và xã hội

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2018	KH 2019	TH 2019	So sánh %	
						TH 2019/ KH 2019	TH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu	Tr. Đ	76.454	145.390	146.149	100,52	191,16
	- Doanh thu xuất khẩu	Tr. Đ	70.562	124.850	145.607	116,63	206,35
	- Doanh thu nội địa	Tr. Đ	5.464	20.290	107	0,52	1,96
	- Doanh thu HĐTC	Tr. Đ	428	250	435	174,00	101,64
2	Tổng vốn đầu tư	Tr. Đ	39	2.500	76	3,04	194,87
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	885	8.400	(16.633)	-	-
4	Số phải nộp NSNN	Tr. Đ	3.421	3.782	3.190	84,34	93,24
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	705	6.720	(16.636)	-	-

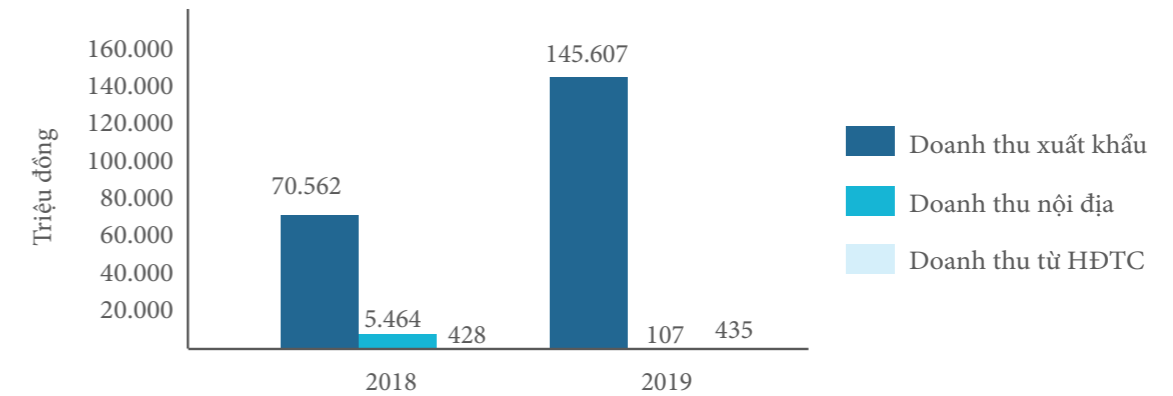
Doanh thu của IMECO năm 2019 đạt được chỉ tiêu, tăng 91,16% so với năm trước nhờ vào một số đơn hàng xuất khẩu thực hiện năm 2018 được ghi nhận doanh thu cho năm 2019. Đặc biệt, doanh thu đến từ thị trường quốc tế năm 2019 đã đạt 145.607 triệu đồng, tăng 106,35% so với năm ngoái trong khi doanh thu từ thị trường nội địa trong cùng kỳ chỉ đạt 107 triệu, giảm 98,04%. Cơ cấu doanh thu của Công ty vì thế cũng chuyển dịch rõ rệt khi tỷ trọng doanh thu xuất khẩu tăng mạnh từ 92,29% năm 2018 lên 99,63% năm 2019.

Cơ cấu doanh thu từ HĐKD chính năm 2018 và 2019



Doanh thu xuất khẩu Doanh thu nội địa Doanh thu HĐTC

So sánh mức doanh thu từ HĐKD năm 2018 và 2019



Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
CP SXKD theo yếu tố	76.092	142.959
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.933	81.227
Chi phí nhân công	23.088	44.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.279	2.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.235	11.316
Chi phí khác bằng tiền	1.557	3.468
CP Bán hàng	580	5.158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	400	2.257
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải trả	(2.118)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.298	2.901
CP Quản lý	10.511	14.687
Chi phí cho nhân viên	5.054	7.719
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	30	33
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169	88
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.731	1.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.169	3.436
Chi phí bằng tiền khác	1.358	1.722

Năm qua, chi phí phát sinh thêm từ trợ cấp nghỉ việc, giá thuê đất, các chi phí điện nước và nguyên vật liệu đầu vào tăng đáng kể. Đặc biệt, tổng chi phí lương phải trả cho nhân viên trong thời gian thiếu việc và nghỉ chờ việc là 17,65 tỷ đồng, đẩy chi phí sản xuất trung bình/sản phẩm tăng mạnh. Ngoài ra, do phương thức mới của khách hàng kéo dài thời

gian thanh toán gấp đôi so với trước nên thời gian quay vòng vốn của Công ty cũng bị ảnh hưởng, làm phát sinh thêm chi phí lãi vay (tăng 218%). Trước tình hình đó, Công ty lại không thể tăng giá bán sản phẩm đầu ra vì phải duy trì mức giá cạnh tranh so với mặt bằng chung, dẫn tới lợi nhuận trước thuế và sau thuế giảm mạnh về âm dù doanh thu cao.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Năm vừa qua, IMECO chỉ đầu tư 76,02 triệu đồng để mua hai loại máy công cụ nhỏ. Giá trị khoản đầu tư thực hiện chỉ bằng 3,04% kế hoạch đã đề ra cho năm 2019 do những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2020, Công ty có kế hoạch sẽ tiếp tục các dự án đầu tư mà năm vừa qua chưa thực hiện được với tổng giá trị đầu tư là 2,5 tỷ đồng. Khoản tiền này sẽ được dùng để cải tạo nhà xưởng sản xuất, mua máy hàn và thay thế các phụ kiện cho buồng phun bi, máy chấn tôn và một số máy công cụ khác.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Tăng/giảm (%)
1	Tổng tài sản	Tr. Đ	104.907	84.095	(19,8)
2	Doanh thu thuần	Tr. Đ	76.027	145.714	91,7
3	Lợi nhuận HĐKD	Tr. Đ	282	(17.675)	(6.375,6)
4	Lợi nhuận khác	Tr. Đ	603	1.041	72,7
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	885	(16.633)	(1.980,3)
6	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	705	(16.636)	(2459,3)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,59	1,35
	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,26	0,43
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	%	58,79	69,66
	Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	142,69	229,56
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	1,18	2,11
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,83	1,54
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,93	(11,42)
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	1,54	(48,40)
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,75	(19,78)
	Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/ Doanh thu thuần	%	0,37	(12,13)

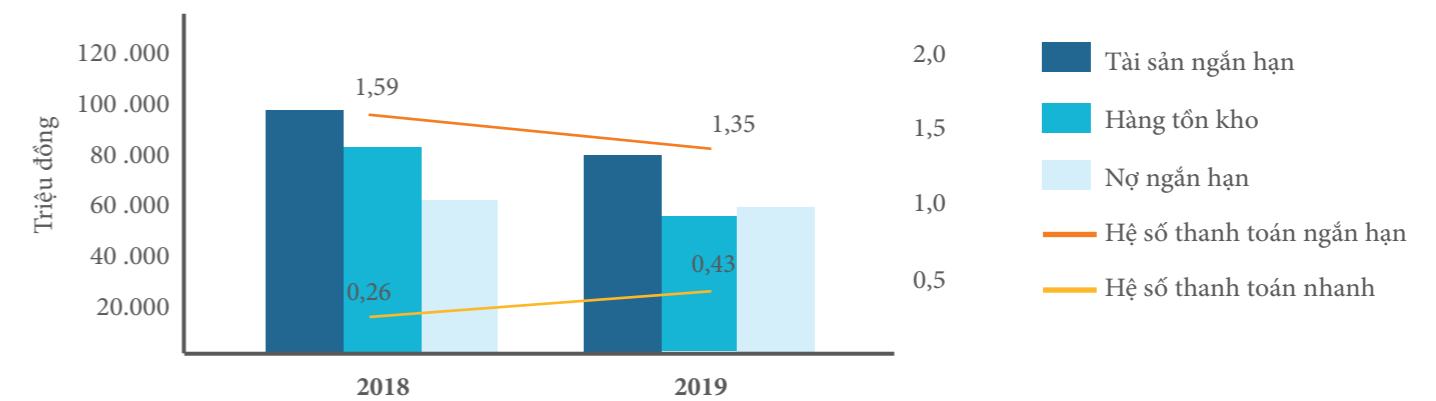
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn:

Hệ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2019 của IMECO là 1,35 lần, thấp hơn 14,8% so với 2018. Đây là kết quả của việc mức độ giảm tài sản ngắn hạn cao hơn đáng kể so với mức độ giảm nợ ngắn hạn (lần lượt là -19,1% và 5%). Năm vừa qua, do số lượng đơn hàng mới thấp, quy mô sản xuất bị thu hẹp nên tài sản lưu động của Công ty giảm mạnh. Trong khi

đó, nợ ngắn hạn lại không giảm tương ứng là do hoạt động sản xuất kinh doanh khó khăn dẫn đến năng lực thanh toán của Công ty bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, hiện tại Công ty vẫn có thể duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn lớn hơn 1, cho thấy tài sản lưu động của Công ty vẫn đảm bảo được cho các khoản nợ.

Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong khả năng thanh toán của IMECO



Hệ số thanh toán nhanh:

Khác với chiều hướng giảm của khả năng thanh toán ngắn hạn (-14,7%), khả năng thanh toán nhanh trong năm 2019 của Công ty lại tăng rõ rệt (+66,9%). Nguyên nhân chính của sự khác biệt này là do tỷ trọng hàng tồn kho trong tài sản ngắn hạn cao (năm 2018

là 83,9%), nhưng trong năm lại bị giảm với giá trị lớn (27,9 tỷ). Vì vậy, khi loại hàng tồn kho ra khỏi tài sản đảm bảo cho nợ ngắn hạn thì khả năng thanh toán nhanh của Công ty được cải thiện đáng kể.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

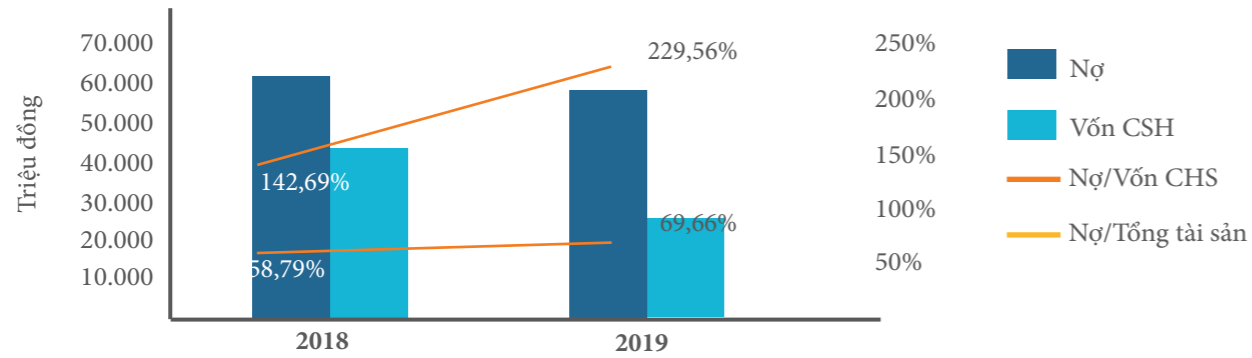
Trong hai năm trở lại đây, IMECO gần như không sử dụng nợ vay dài hạn để tài trợ cho hoạt động của Công ty và cơ cấu nợ của chủ yếu đến từ các khoản phải trả ngắn hạn.

Kết thúc năm 2019, cơ cấu vốn của IMECO chủ yếu vẫn được đóng góp bởi nợ ngắn hạn. Thêm vào đó, dù quy mô tổng tài sản trong năm giảm nhưng kết quả hoạt động kinh doanh không khả quan vẫn buộc Công ty phải kéo dài thời gian thanh toán các khoản phải trả để bù đắp cho nhu cầu vốn lưu động và kịp

thời tất toán các khoản vay. Vì vậy, tỷ lệ Nợ/ Tổng tài sản tăng từ 58,79% lên 69,66%.

Bên cạnh đó, chi phí lương cho nhân viên trong thời gian nghỉ chờ việc cao đã tạo một sức ép lớn cho Công ty, làm xuất hiện tình trạng lợi nhuận sau thuế âm. Vì vậy năm nay vốn chủ sở hữu giảm tới 17,7 tỷ (-40,97%) – mức giảm cao hơn đáng kể so với mức giảm của nợ phải trả đã làm tăng hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu từ 142,7% lên 229,6%.

Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong cơ cấu vốn của IMECO



Chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho:

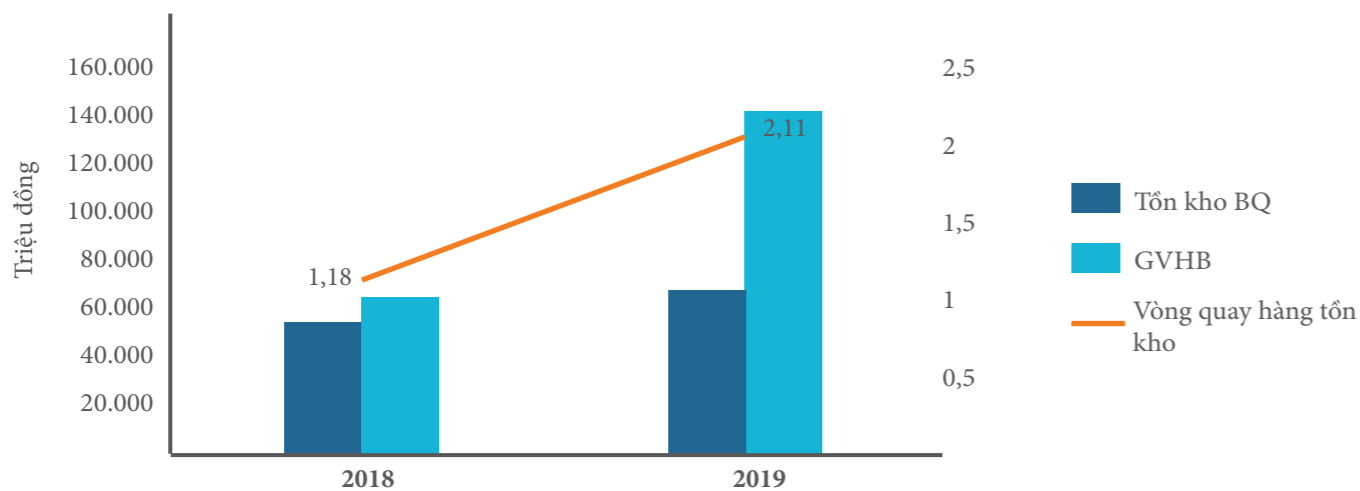
Năm vừa qua, giá vốn hàng bán tăng mạnh so với hàng tồn kho bình quân (121% so với 29%) dẫn đến vòng quay hàng tồn kho cải thiện rõ rệt từ 1,18 lên 2,11. Giá vốn hàng bán trong năm tăng chủ yếu do ba nguyên nhân chính:

- Chi phí của nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh từ 40,5 tỷ lên 78,9 tỷ;
- Chi phí nhân công trực tiếp tăng từ 18 tỷ lên 35,6 tỷ;
- Chi phí phát sinh thêm khi Công ty thuê bên thứ ba gia công nguyên liệu và bán

thành phẩm do máy móc tại Công ty đã lạc hậu, không đủ đáp ứng cho sản xuất. Khoản chi phí này năm qua tăng từ 2,77 tỷ lên 4,98 tỷ.

Thêm vào đó, dù chi phí sản xuất tăng nhưng vì số lượng đơn hàng mới trong năm ít nên nhân công có thể tập trung hơn cho các đơn hàng hiện có, đồng thời Công ty cũng thuê thêm dịch vụ gia công bên ngoài nên tốc độ sản xuất được đẩy nhanh, cải thiện được thời gian lưu kho.

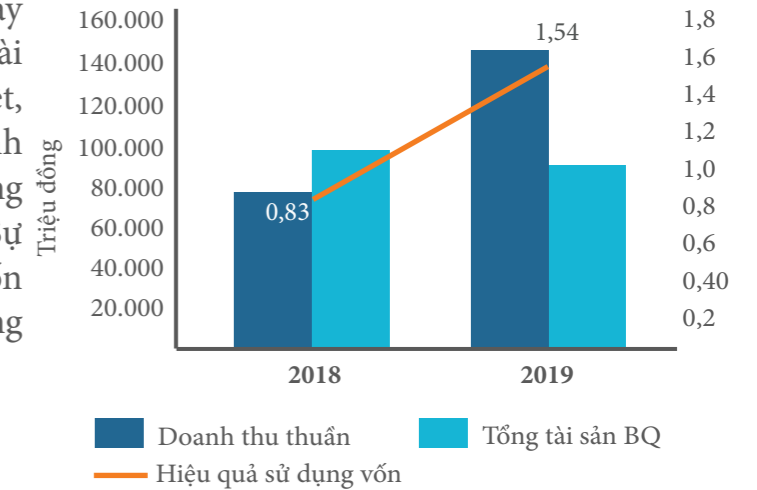
Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong vòng quay tồn kho của IMECO



Hiệu quả sử dụng vốn:

Cũng như chiều hướng của chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho, hệ số doanh thu thuần/tổng tài sản bình quân năm 2019 đã có cải thiện rõ rệt, đạt mức 1,54 vòng. Nguyên nhân là do doanh thu năm vừa qua tăng gần như gấp đôi trong khi tổng tài sản bình quân lại giảm 11%. Sự thay đổi này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đã được cải thiện, doanh thu của Công ty tăng chủ yếu đến từ giá trị các đơn hàng tăng.

Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong hiệu quả sử dụng vốn của IMECO

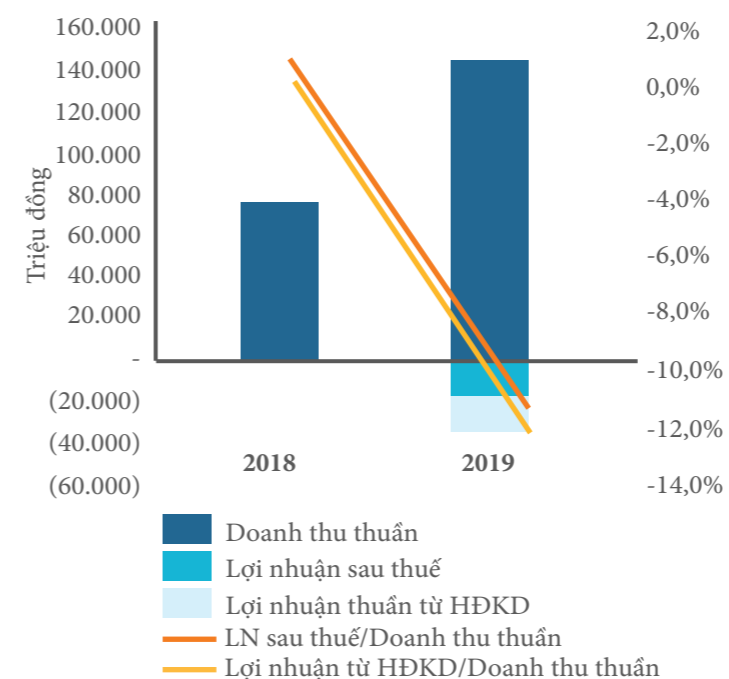


Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

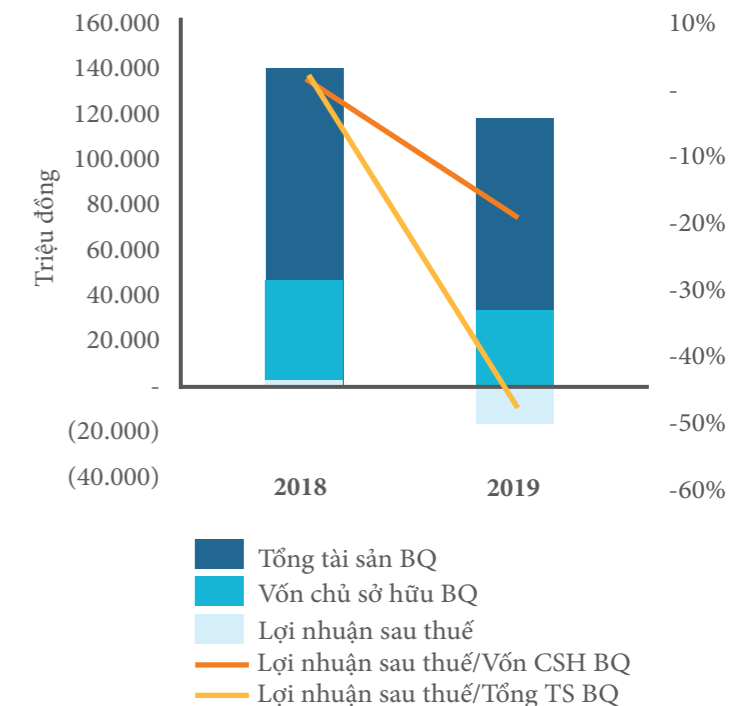
Năm 2019, Công ty phải chịu khoản lỗ 17,67 tỷ do khó khăn trong cả 2 khâu quản lý đầu vào và đầu ra. Đối với đầu vào, các khoản chi phí như nguyên vật liệu, xăng dầu, điện nước, lương, các khoản BHXH, thuê đất và phí dịch vụ tăng đáng kể, đẩy giá vốn hàng bán lên 143,7 tỷ. Trong khi đó, ở khâu đầu ra, tác động kép của tình trạng không thể tăng giá bán sản phẩm (để giữ thế cạnh tranh) và tình trạng thiếu đơn hàng kéo dài đã kìm hãm

tốc độ tăng trưởng doanh thu của Công ty. Vì vậy, chi phí trung bình để sản xuất một sản phẩm bị đẩy lên cao, trong khi doanh thu lại không thể theo kịp mức tăng này, dẫn đến các chỉ tiêu lợi nhuận bị ảnh hưởng tiêu cực. Cụ thể, biên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm còn -12,13%, biên lợi nhuận sau thuế giảm còn -11,42%, hệ số ROA và ROE giảm lần lượt xuống mức -19,78% và -48,40%.

Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong biên lợi nhuận của IMECO



Các nhân tố tạo nên sự thay đổi trong hệ số ROA và ROE của IMECO



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Hội Đồng Quản Trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch HĐQT
2	Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên HĐQT
3	Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Thị Loan	Thành viên HĐQT

Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT

Đoàn Minh Toàn

Năm sinh: 1982

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Cử nhân Quản trị kinh doanh

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Chủ tịch HĐQT

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
2006 - 2009	Phó Giám đốc Tài chính – CTCP Tập đoàn Đức Bình
2009 - 2010	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài Chính Công ty Cái Mép
2010 - 2013	Phó Giám đốc Tài chính – CTCP Tập đoàn Đức Bình
2013 - Nay	Phó Giám đốc Tài chính – Công ty TNHH SX TM-DV Yên Khánh
06/2016 - Nay	Chủ tịch HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp Giám đốc CTCP An Hiến

Nguyễn Ngọc Hạnh

Năm sinh: 1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên HĐQT

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
2005 – 2007	Trưởng phòng Hành chính Nhân sự – Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Tổng Công ty Bia rượu – NGK Sài Gòn
2008 – 2011	Phó Trưởng phòng Hành chính Nhân sự – Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO
2011 – 2013	Trưởng ban Điều độ Sản xuất – Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO
12/2013 – 03/2016	Giám đốc Điều hành Sản xuất – Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO
04/2016 – Nay	Tổng Giám đốc – Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO
06/2016 - Nay	Thành viên HĐQT – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Nguyễn Thành Trung

Năm sinh: 1967

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên HĐQT

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 5,12%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
08/1990 – 04/1993	Cán bộ Nghiên cứu khoa học phụ trách phần thiết kế – Trung tâm Công nghệ Khoa học thuộc viện Khoa học Việt Nam tại TP. HCM
05/1993 – 08/1993	Kỹ sư – Xưởng cơ khí Công ty Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
09/1996 – 12/2005	Phó Giám đốc – Công ty Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp Phó Tổng Giám đốc – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
01/2006 – 02/2007	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
2008 – 02/2018	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
02/2018 - Nay	Thành viên HĐQT CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Nguyễn Thanh Liêm

Năm sinh: 1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
1996 - 2000	Kế toán trưởng – DNTN Xây lắp Điện Quyết Thắng
2000 - 2006	Kế toán trưởng – Công ty TNHH Tân Hải Minh

2007 - 2010	Kế toán trưởng – Công ty TNHH SX.TM Phúc An
2010 - 2012	Kế toán trưởng – CTCP Việt Nam Chi Tín
2012 - 2013	Phó phòng Tài chính CTCP – Tập đoàn Cà phê Trung Nguyên
01/2017 – 3/2017	Trợ lý TGD – CTCP An Hiền
04/2017 - Nay	Thành viên HĐQT – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
02/2018 - Nay	Tổng Giám Đốc – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Nguyễn Thị Loan

Năm sinh: 1969

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác: Bà Loan từng nắm giữ chức vụ Trưởng văn phòng Giám đốc, Trợ lý tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc điều hành Hành chính - Nhân sự CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp.

Thời gian	Vị trí
06/2016 – Nay	Thành viên HĐQT – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
08/2019 – Nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Danh sách Ban giám đốc

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thanh Liêm	TV.HĐQT kiêm TGD
2	Nguyễn Thị Loan	TV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc
3	Đặng Anh Tuấn	Giám đốc điều hành
4	Ngô Hồng Sơn	Giám đốc điều hành
5	Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Sơ yếu lý lịch các thành viên BGD

(Thông tin của ông Nguyễn Thanh Liêm và bà Nguyễn Thị Loan xem ở phần HĐQT)

Đặng Anh Tuấn

Năm sinh: 1971

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Giám đốc Điều hành Sản xuất

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác: Ông Tuấn từng nắm giữ chức vụ Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế Kỹ thuật của CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp.

Thời gian	Vị trí
10/2018 – 03/2019	Giám đốc Điều hành Sản xuất – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Ngô Hồng Sơn

Năm sinh: 1966

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Giám đốc Điều hành Kỹ thuật

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác: Ông Sơn từng nắm giữ chức vụ Phó Giám đốc nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ, Trưởng phòng Quản lý chất lượng trực thuộc CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Thời gian	Vị trí
02/2017 – 03/2019	Giám đốc Điều hành Sản xuất – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Nguyễn Thị Long Châu

Năm sinh: 1961

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Kế toán trưởng

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác: Bà Châu từng nắm giữ chức vụ Kế toán nhà máy Cơ điện Tân Bình, Kế toán trưởng nhà máy Cơ khí Thực phẩm (nay là Công ty cổ phần Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp)

Thời gian	Vị trí
02/2012 – 11/2016	Giám đốc điều hành tài chính kiêm Kế toán trưởng – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
11/2016 – Nay	Kế toán trưởng – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp



Danh sách Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Sơn	Trưởng BKS
2	Vũ Thanh Phương	Thành viên BKS
3	Đình Văn Hanh	Thành viên BKS kiêm GD nhà máy

Sơ yếu lý lịch các thành viên BKS

Nguyễn Văn Sơn

Năm sinh: 1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán doanh nghiệp

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Trưởng Ban kiểm soát

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
04/2012 – 12/2017	Kế toán trưởng – CTCP Sản xuất Bao bì & Hàng xuất khẩu, chi nhánh TP. HCM
01/2018 – 04/2010	Kế toán trưởng – CTCP Truyền thông Sao Thế Giới
04/2010 – 06/2011	Kế toán trưởng – CTCP Đất xanh Miền Bắc
09/2011 – Nay	Kế toán trưởng – CTCP Cơ khí SABECO
06/2016 – Nay	Trưởng Ban kiểm soát – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Vũ Thanh Phương

Năm sinh: 1982

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh – Kinh tế đối ngoại

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên Ban kiểm soát

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
2002 – 2006	Nhân Viên – Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam
2006 - 2008	Giám đốc – Công ty TNHH Đầu tư TM Phương Đông
2008 – Nay	Phó Giám đốc – CTCP Xuất nhập khẩu Đức Bình
06/2016 – Nay	Thành viên Ban kiểm soát – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp

Đình Văn Hanh

Năm sinh: 1978

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí - Hàn

Chức vụ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: Thành viên Ban kiểm soát

Tỷ lệ nắm giữ tại CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp: 0,014%

Quá trình công tác:

Thời gian	Vị trí
2003 – 2008	Nhân Viên Kiểm tra chất lượng sản phẩm phòng Kỹ thuật – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
2008 - 2009	Phó phòng Quản lý chất lượng – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
06/2016 – Nay	Trưởng phòng quản lý chất lượng - Thành viên Ban kiểm soát – CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp
03/2019 – Nay	Thành viên Ban kiểm soát CTCP Cơ Khí và Xây lắp Công nghiệp – Giám đốc nhà máy chế tạo Thiết bị đồng bộ

Những thay đổi trong HĐQT, BGD, BKS

Trong năm, Công ty đã có những thay đổi trong nhân sự như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Đặng Anh Tuấn	Giám đốc điều hành	01/10/2018	16/03/2019
2	Ngô Hồng Sơn	Giám đốc điều hành	16/02/2017	30/03/2019



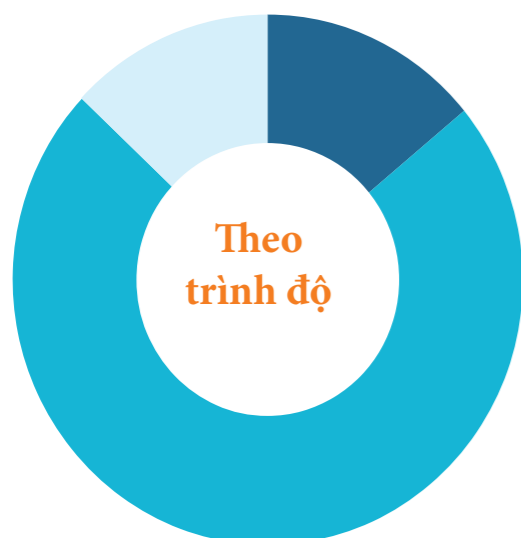
TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tình hình nhân sự

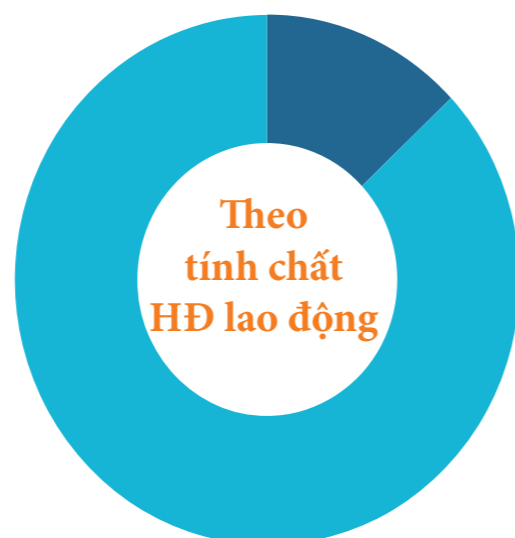
Trong năm vừa qua, nhân sự của IMECO tiếp tục bị khủng hoảng vì phải giải quyết cho 87 lao động nghỉ việc với chi phí trợ cấp nghỉ việc gần 1 tỷ đồng. Tính đến 31/12/2019 tổng số lao động của Công ty là 243 người, cụ thể:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ trọng (%)
A	Theo trình độ	243	100,00
1	Trình độ đại học, trên đại học	34	13,99
2	Trình độ cao đẳng, trung cấp	178	73,25
3	Khác	31	12,76
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	243	100,00
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	31	12,76
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	212	87,24

So sánh cơ cấu lao động của IMECO



- Đại học và trên đại học
- Cao đẳng, trung cấp
- Khác



- Hợp đồng có thời hạn
- Hợp đồng không xác định thời hạn

Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo:

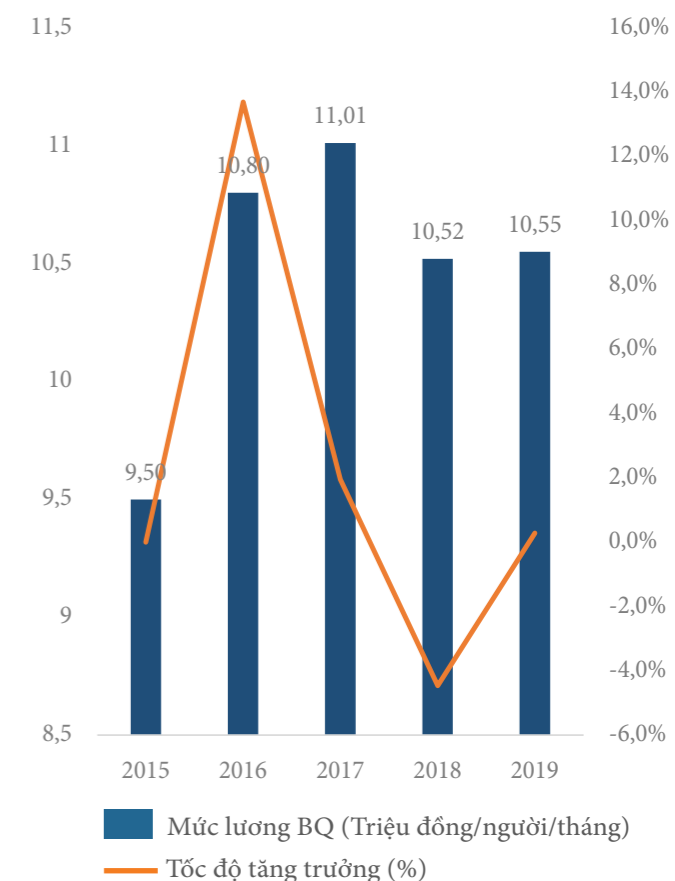
IMECO luôn coi trọng vấn đề đào tạo và tạo cơ hội cho nhân viên phát triển. Đó là nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của người lao động, cũng như tăng thêm sự gắn kết giữa người lao động với Công ty. Hoạt động đào tạo không chỉ tập trung vào chuyên môn mà còn chú trọng đến kỹ năng làm việc và kỹ năng ứng phó với những tình huống khẩn cấp như PCCC, sơ cấp cứu, v.v... Tất cả các CBCNV bắt buộc phải tham gia vào các khóa đào tạo mà Công ty tổ chức để kịp thời cập nhật kiến thức, đảm bảo sự phát triển bền vững cho mỗi cá thể nói riêng và IMECO nói chung.



Chính sách lương thưởng, phúc lợi:

Dựa theo Nghị định 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ về mức lương tối thiểu, Công ty luôn đảm bảo chính sách về lương, thưởng cho CBCNV được thực hiện đúng và đủ. Lương của người lao động được xác định đúng với hiệu quả kinh doanh, trình độ tay nghề cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động nhằm đảm bảo sự công bằng, hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng có những chính sách khen thưởng phù hợp với đóng góp của từng nhân viên hoặc chính sách hỗ trợ đối với những nhân viên có hoàn cảnh khó khăn nhằm khuyến khích tinh thần làm việc và duy trì sự gắn kết trong tập thể người lao động của Công ty. Thu nhập bình quân của người lao động tại IMECO năm 2019 đạt 10,55 triệu đồng/người/tháng, tăng 0,3% so với năm trước.

Mức lương và tốc độ tăng lương của nhân viên IMECO



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

Tổng số cổ phần: 3.599.948 cổ phần
 Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng
 Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
 Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 3.599.948 cổ phần
 Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần
 Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 16/03/2020

STT	Loại cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Nhà nước	-	-	0,00%
2	Cổ đông trong nước	124	3.572.748	99,24%
	Tổ chức	6	1.594.237	44,29%
	Cá nhân	118	1.978.511	54,96%
3	Cổ đông nước ngoài	3	27.200	0,76%
	Tổ chức	3	27.200	0,76%
	Cá nhân	0	-	0,00%
	Tổng cộng	127	3.599.948	100,00%

Danh sách cổ đông lớn:

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ
1	Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO	936.000	26%
2	Nguyễn Thị Huệ	848.700	23,58%
3	Công ty Cổ phần An Hiến	588.484	16,35%
4	Vũ Thị Hoa	283.492	7,87%
5	Nguyễn Thành Trung	184.200	5,12%
	Tổng cộng	2.840.876	78,91%

Vốn đầu tư chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu:

Trong năm 2019, Công ty không có sự thay đổi về vốn đầu tư chủ sở hữu.

Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Không có.

Các chứng khoán khác:

Không có.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Môi trường - Năng lượng



Quản lý nguồn nguyên liệu:

Là doanh nghiệp chuyên sản xuất các sản phẩm cơ khí, nguyên vật liệu đầu vào của IMECO chủ yếu là các kim loại như sắt, thép, Inox, que hàn, thuốc hàn, sơn công nghiệp và nhiên liệu như dầu, nhớt, v.v... Đây là những nguyên vật liệu có giá thành cao, nên việc sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực này luôn là ưu tiên hàng đầu của Công ty. Ngoài ra, các nguyên vật liệu phế phẩm sau khi qua đã sử dụng cũng là một tác nhân gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và đời sống của người dân xung quanh nếu không được xử lý đúng cách.

Để quản lý nguồn nguyên vật liệu hiệu quả,

IMECO luôn thực hiện công tác giám sát chặt chẽ đối với nguồn nguyên liệu đầu vào và đầu ra. Đối với đầu vào, Công ty luôn tích cực tìm kiếm những nguồn cung cấp nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhưng chất lượng vẫn đáp ứng được yêu cầu của khách hàng. Không những thế, quá trình sử dụng và gia công nguyên vật liệu cũng sẽ được theo dõi chặt chẽ để hạn chế lãng phí không cần thiết. Đối với đầu ra, Công ty đã ký hợp đồng với các bên chuyên thu mua rác thải công nghiệp để tránh việc thải ra môi trường trong khi vẫn tạo thêm được một nguồn thu ổn định bên cạnh việc bán thành phẩm

Tiêu thụ năng lượng và tiêu thụ nước:

Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty luôn cần sử dụng một lượng điện năng lớn để vận hành các loại máy móc trong nhà xưởng như máy hàn, máy chấn tôn, buồng phun bi, v.v... Đối với tiêu thụ nước, dù không có nhu cầu sử dụng nước nhiều như điện nhưng Công ty vẫn cần nước trong một số khâu sản xuất đặc thù như làm nguội hoặc tẩy rửa.

Những năm qua, IMECO luôn chú trọng xây dựng chính sách sử dụng tiết kiệm nguồn năng lượng điện và nước nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất cũng như góp phần bảo vệ môi trường. Trong đó, việc nhắc nhở và nâng cao ý thức về tiết kiệm điện nước cho nhân viên là một trong những bước quan trọng, giúp Công ty giảm thiểu được lãng phí từ những việc nhỏ nhất.



Về xã hội

Chính sách liên quan đến người lao động

Nhân sự luôn là một trong những nhân tố quan trọng đóng góp cho sự thành công của một tổ chức. Vì vậy, IMECO luôn quan tâm đến người lao động, đảm bảo đầy đủ các quyền lợi cho họ theo luật định như: tổ chức khám sức khỏe, tổ chức du lịch hàng năm, mở các buổi đào tạo, huấn luyện và cung cấp chế độ lương thưởng, bảo hiểm, trợ cấp hợp lý. Bên cạnh đó, vì đặc thù ngành nghề nên người lao động của Công ty thường xuyên phải tiếp xúc với các loại máy móc công nghiệp cũng như các

chất hóa học trong quá trình làm việc. Nhận thức được điều đó, những năm qua IMECO luôn chú trọng đảm bảo an toàn cho người lao động bằng cách thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác thực hiện bảo hộ lao động tại các phân xưởng sản xuất, trang bị đầy đủ các loại quần áo bảo hộ lao động và huấn luyện nhân viên về các công tác phòng tránh tai nạn lao động cũng như cách xử lý khi có trường hợp khẩn cấp xảy ra.

Trách nhiệm đối với cộng đồng

Trong quá trình hoạt động, IMECO không vì đặt lợi ích kinh tế lên hàng đầu mà quên đi trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội. Vì vậy, những năm qua, Công ty vẫn luôn tham gia các hoạt động từ thiện và trích quỹ ủng hộ cho những người có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương.



PHẦN 3

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BGD

- » Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- » Tình hình quản trị tài sản nguồn vốn
- » Kế hoạch phát triển năm 2020

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2019, CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp trải qua nhiều khó khăn thách thức. Tuy nhiên, với sự quyết tâm của lãnh đạo và toàn thể CBCNV, Công ty đã tìm mọi biện pháp để giải quyết những khó khăn còn tồn đọng cũng như tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn. Trong năm 2019, Công ty có những khó khăn và thuận lợi như sau:

Thuận lợi

- Giá trị của một số đơn hàng xuất khẩu thực hiện năm 2018 và sản phẩm dở dang được mang sang năm 2019, giúp cho doanh thu đạt được kế hoạch đề ra.
- Ban lãnh đạo cũng như CBCNV còn tâm huyết ở lại với Công ty, tìm mọi biện pháp vực dậy Công ty, năng nổ tìm kiếm các đơn hàng mới để có việc làm cho người lao động. Chính truyền thống đoàn kết, lao động sáng tạo, sự nỗ lực cống hiến của toàn thể CBCNV đã giúp cho Công ty trụ lại được trong giai đoạn khó khăn.
- Chất lượng và thương hiệu IMECO có uy tín đối khách hàng, nhất là khách hàng nước ngoài nên một số khách truyền thống đã tín nhiệm và tin tưởng giao cho IMECO thực hiện một số đơn hàng có giá trị lớn, duy trì được tình hình sản xuất ổn định từ tháng 8/2019 đến nay.
- Công ty nhận được sự hỗ trợ của giám sát nước ngoài trong quá trình hoạt động. Ngoài sự kiểm tra giám sát về kỹ thuật, quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm, quản lý công trình v.v... các giám sát viên còn giúp kỹ sư và công nhân của Công ty học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm. Vì vậy, trình độ nghiệp vụ cũng như tay nghề của người lao động ngày càng được nâng cao.



Khó khăn

- Từ tháng 01/2019 đến tháng 03/2019, công ty tập trung hoàn tất các đơn hàng chuyển tiếp năm 2018, đến tháng 04/2019 bắt đầu thiếu việc phải làm cầm chừng để giữ người. Tuy nhiên, đến tháng 6/2019 do hết việc làm nên công ty phải cho toàn thể CBCNV nghỉ chờ việc gần 2 tháng.
- Do việc làm không ổn định nên người lao động xin nghỉ việc nhiều, làm phát sinh chi phí trợ cấp nghỉ việc cao, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của Công ty. Ngoài ra, số lượng nhân sự giảm mạnh còn gây nên tình trạng thiếu hụt lao động khi Công ty có đơn hàng mới vào quý IV.
- Giá thuê đất ở 2 mặt bằng quận 12 và Thủ Đức phát sinh cao do nhà nước thay đổi giá thuê đất và truy thu từ tháng 07/2013. Cụ thể:
 - » Năm 2014: Tiền thuê đất là 392 triệu đồng/năm
 - » Năm 2015: Tiền thuê đất là 895 triệu đồng/năm
 - » Năm 2018: Tiền thuê đất là 2,84 tỷ đồng (truy thu từ tháng 07/2013)
 - » Năm 2019: Tiền thuê đất là 1,65 tỷ đồng/năm
- Do tình hình hoạt động năm 2018 và 2019 còn khó khăn nên khoản chi phí này 2 năm nay còn treo chưa phân bổ hết.
- Một số máy móc thiết bị, cơ sở vật chất của Công ty đã cũ kỹ, lạc hậu, thiếu máy có công nghệ tiến tiến nên không đáp ứng được cho sản xuất. Năm 2019, Công ty phải mang nguyên liệu và bán thành phẩm đi gia công bên ngoài nên phát sinh một khoản chi phí khá lớn.
- Giá nguyên vật liệu, chi phí điện nước, xăng dầu, vận chuyển và các khoản chi khác bằng tiền cũng ngày càng tăng, trong khi giá bán một số mặt hàng chủ yếu không vẫn giữ nguyên dẫn đến kinh doanh không đạt hiệu quả.
- Thiếu vốn lưu động, không đáp ứng kịp thời cho sản xuất, nhất là vào thời điểm đầu năm và cuối năm. Một mặt do khách hàng thay đổi phương thức thanh toán (thời gian thanh toán dài gấp đôi) so với các năm trước; mặt khác là do đặc thù của mặt hàng cơ khí có thời gian quay vòng vốn dài, vốn luân chuyển chậm nên phát sinh thêm khoản chi phí lãi vay.



TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ TÀI SẢN NGUỒN VỐN

Tài sản

Đơn vị: triệu đồng

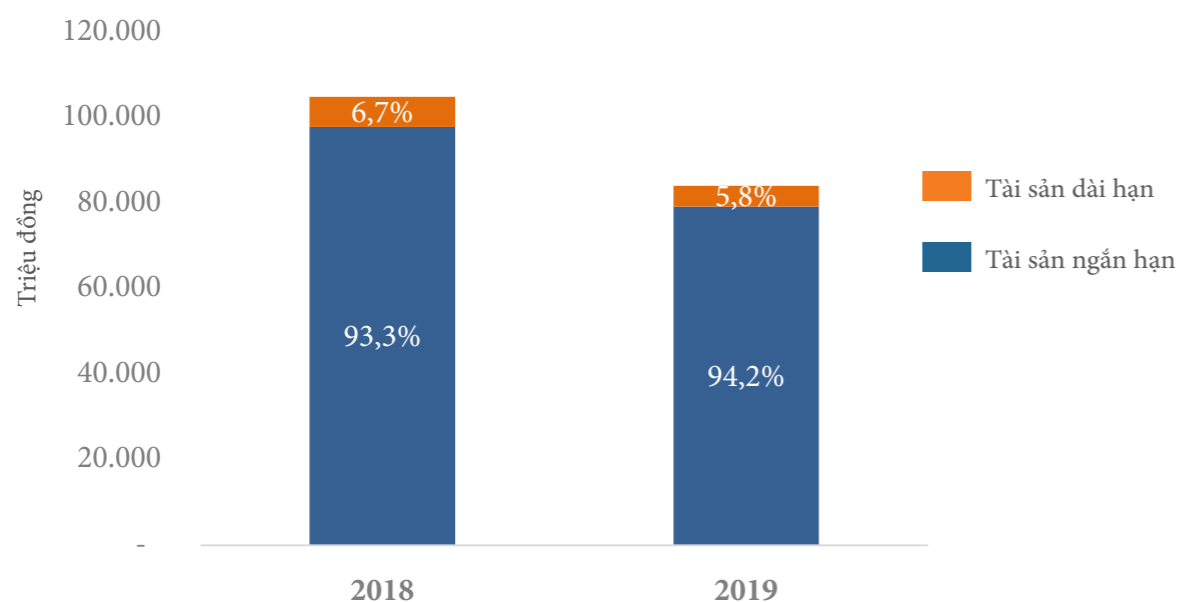
Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	97.865	79.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	589	3.503
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	220	220
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.847	16.316
IV. Hàng tồn kho	82.087	54.205
V. Tài sản ngắn hạn khác	8.121	4.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	7.043	4.879
I. Tài sản cố định	7.043	4.516
II. Tài sản dài hạn khác	-	363
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	104.907	84.095

Tính tới cuối năm 2019, quy mô tổng tài sản của Công ty đã giảm 19,84% (tương đương 20,81 tỷ) so với cuối năm 2018, nguyên nhân chính đến từ khoản giảm 18,64 tỷ trong tài sản ngắn hạn. Trong đó, tác nhân chính là do giá trị hàng tồn kho giảm từ 82,09 tỷ xuống 54,21 tỷ, chủ yếu có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm 20,61 tỷ, nguyên vật liệu giảm 7,26 tỷ do tình trạng thiếu đơn hàng kéo dài.

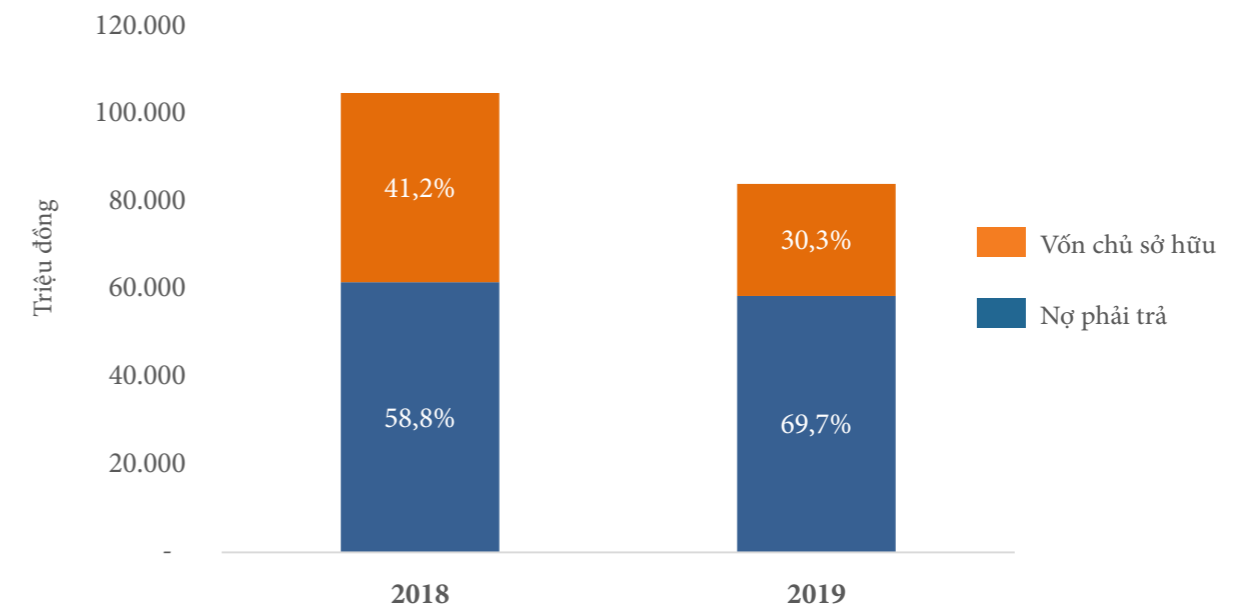
Ngoài ra, cơ cấu tài sản dài hạn của Công ty

chủ yếu là tài sản cố định. Tài khoản này trong 3 năm trở lại đây đều giảm trên 30% mỗi năm. Những năm qua, Công ty đã thanh lý một số phương tiện vận tải và máy móc thiết bị đã hết khấu hao để chuẩn bị đầu tư những tài sản mới có năng suất và chất lượng cao hơn. Tuy nhiên nhìn chung, cơ cấu tài sản của Công ty trong năm qua vẫn khá ổn định, không có nhiều thay đổi.

Quy mô và cơ cấu tài sản của 2 năm 2018 và 2019



Quy mô và cơ cấu nguồn vốn của 2 năm 2018 và 2019



Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	61.680	58.577
I. Nợ ngắn hạn	61.680	58.577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	4.448	4.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	47.126	45.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	158	62
4. Phải trả người lao động	529	5.733
5. Phải trả ngắn hạn khác	926	935
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.784	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.708	1.760
II. Nợ dài hạn	-	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	43.228	25.517
I. Vốn chủ sở hữu	43.228	25.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	35.999	35.999
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	35.999	35.999
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	6.154	6.154
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.074	(16.636)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	369	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	705	(16.636)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	104.907	84.095

Tình hình nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong năm qua của IMECO có sự thay đổi rõ rệt. Tính tới cuối năm 2019, nợ phải trả đã giảm 3,1 tỷ (tương đương mức giảm 5,03%). Những tài khoản có biến động nhiều nhất là người mua trả tiền trước ngắn hạn (giảm 1,71 tỷ), tài khoản vay và nợ thuê tài chính (giảm 6,78 tỷ) và tài khoản phải trả người lao động (tăng 5,2 tỷ). Trong đó, Công ty đã dùng khoản vốn chiếm dụng được từ các khoản phải trả để tất toán hết khoản vay ngắn hạn, tránh tình trạng giảm hệ số tín nhiệm đối với ngân hàng.

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu trong cùng kì đã giảm 17,71 tỷ do tình hình kinh doanh thua lỗ, dẫn đến quy mô và cơ cấu tổng vốn của Công ty cũng thay đổi đáng kể. Cụ thể, tổng vốn giảm 20,81 tỷ khiến cho tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm từ 41% xuống 30%.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2020

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020

Năm 2020, nước ta vẫn tiếp tục tiến trình hội nhập sâu rộng với thế giới trên nhiều lĩnh vực, mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh việc được tiếp xúc với tệp khách hàng tiềm năng từ các thị trường lớn, với các dây chuyền công nghệ hiện đại hay với các cơ hội kêu gọi đầu tư, các doanh nghiệp nội địa giờ đây còn phải cạnh tranh gay gắt hơn không chỉ với các đối

thủ trong nước mà còn với các đối thủ nước ngoài. Trước bối cảnh đó, Công ty phải nỗ lực hơn nữa để tồn tại và phát triển trên thị trường. Theo đó, Ban lãnh đạo IMECO đã dựa vào việc phân tích các kịch bản có thể xảy ra trên thị trường trong tương lai và tình hình hoạt động thực tế hiện nay tại Công ty để đưa ra mục tiêu cho sản xuất kinh doanh cho năm 2020 như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	KH 2020 So với TH 2019
1	Tổng doanh thu	Tr. Đ	146.149	150.841	103,21
	<i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	Tr. Đ	<i>145.607</i>	<i>148.275</i>	<i>101,83</i>
2	Tổng chi phí	Tr. Đ	162.782	143.841	88,36
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	(16.663)	7.000	-
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	(16.636)	5.600	-
5	Số phải nộp ngân sách	Tr. Đ	3.190	3.442	107,89
6	Đầu tư	Tr. Đ	76	2.500	3.280,84

Các biện pháp thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020

Các công tác sản xuất:

- Khẩn trương hoàn thành các công trình đang thi công dở dang năm 2019 mang sang cũng như các hợp đồng ký kết trong năm 2020;
- Kiểm soát chặt chẽ tiến độ thi công từng công trình để đảm bảo giao hàng đúng thời hạn quy định, đẩy mạnh công tác nghiệm thu, quyết toán, xác nhận doanh thu, thu hồi vốn;
- Thường xuyên tổ chức công tác rèn luyện tay nghề cho công nhân, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm;
- Quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất, thực hành tiết kiệm vật tư, chi phí bảo dưỡng, bảo trì thiết bị đúng quy định nhằm phát huy tối đa công suất sản xuất, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong khi vẫn duy trì được mức chi phí hợp lý nhất;
- Tiếp tục duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm theo hệ thống tiêu chuẩn ISO 9001-2015 và tiêu chuẩn Châu Âu EN 3834-2.

Công tác kinh doanh – thị trường:

- Tổ chức tốt công tác dự báo thị trường để xây dựng kế hoạch, định hướng kinh doanh đúng và hiệu quả;
- Tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh và phát triển sản phẩm mới nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường;
- Tập trung khai thác thị trường xuất khẩu, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm trong 2020. Ngoài việc tiếp tục phát triển xuất khẩu sang các thị trường truyền thống như Đức, Mỹ, Anh, Đan Mạch, cần tăng cường xuất khẩu vào các thị trường mà Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh như: Hà Lan, Nhật, Hàn Quốc.... cũng như thị trường trong nước đảm bảo sản xuất ổn định, có việc làm thường xuyên cho người lao động;
- Tìm mọi biện pháp tăng sản lượng, tăng doanh thu, giảm chi phí giá thành để hiệu quả sản xuất kinh doanh đạt cao;
- Đặc biệt chú ý đến thời gian giao hàng nhằm đảm bảo doanh thu, tăng vòng quay vốn, tăng hiệu suất sử dụng vốn;
- Bám sát thực tiễn kinh doanh của công ty để kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách kinh doanh và kế hoạch tài chính cho phù hợp.

Công tác đầu tư:

Do Công ty đang ở giai đoạn khôi phục lại, dần ổn định sản xuất và tháo gỡ khó khăn còn tồn đọng trong năm 2018 – 2019 nên chưa thể đầu tư với giá trị lớn. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải tính đến việc đầu tư thêm máy móc thiết bị có công nghệ hiện đại, tự động hóa thì sản phẩm mới có sức cạnh tranh.

Kế hoạch đầu tư năm 2020 dự kiến là 2,5 tỉ đồng, chủ yếu tập trung đầu tư vào máy hàn, thay thế phụ kiện cho buồng phun bi, máy chấn tôn và một số máy công cụ khác. Bên cạnh đó, nhà xưởng sản xuất cũng đã đến thời điểm xuống cấp nên cần phải cải tạo lại với

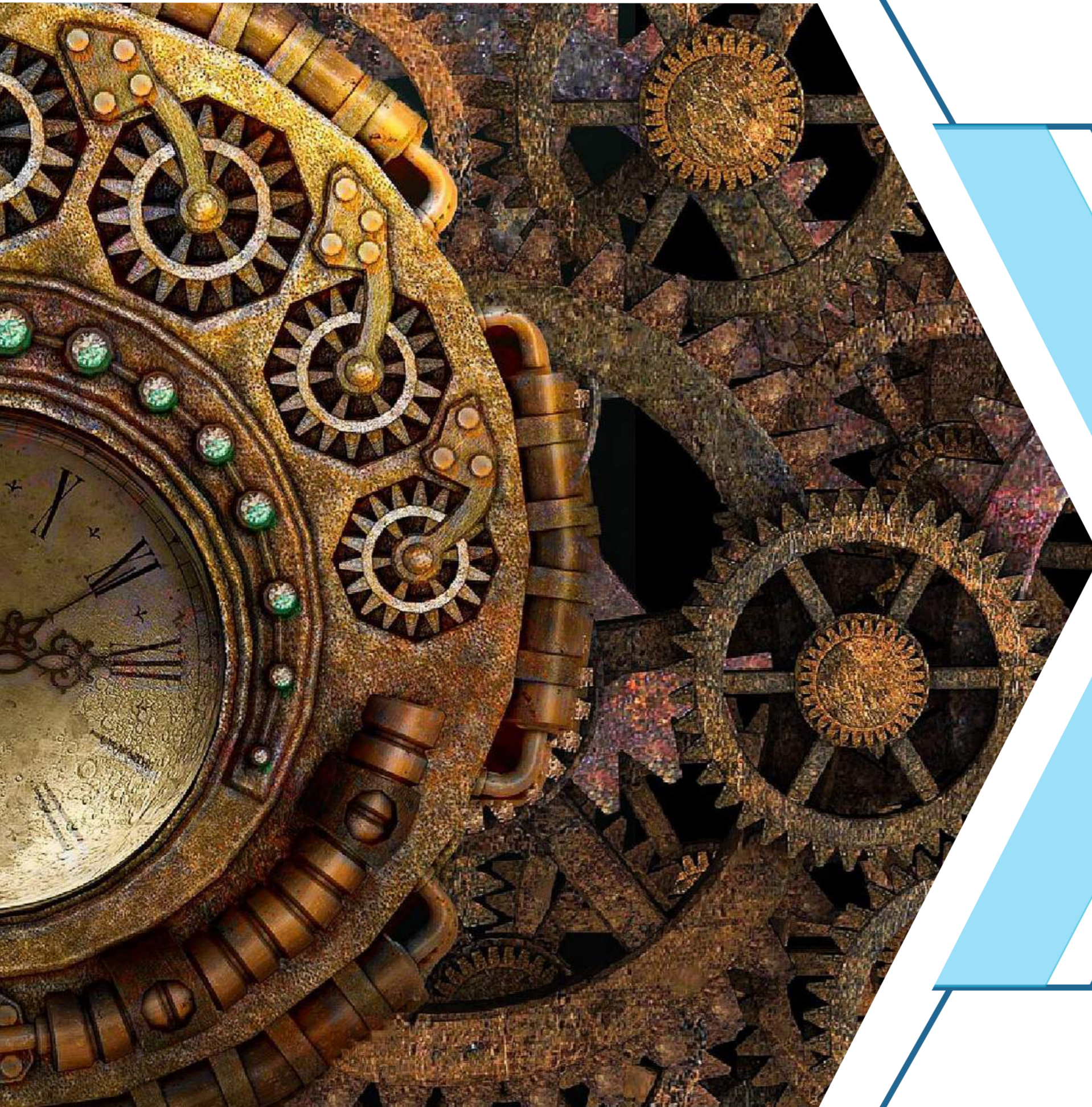
phương án tiết kiệm nhất có thể để đáp ứng kịp thời cho sản xuất kinh doanh.

Các hoạt động khác:

- Cơ cấu lại bộ máy theo hướng phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty, đồng thời tạo ra sự thống nhất trong toàn hệ thống để bộ máy hoạt động có hiệu quả;
- Rà soát thay đổi hoặc cắt giảm một số chi phí không hợp lý;
- Nhanh chóng đào tạo, tuyển dụng để bổ sung đội ngũ nhân sự kỹ thuật, kinh doanh có đủ tâm, đủ tầm; có kỹ năng và nghiệp vụ giỏi; am hiểu quy trình, công nghệ sản xuất; linh hoạt trong xử lý công việc và đàm phán với khách hàng để từng bước chiếm lĩnh cũng như mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu;
- Chú trọng hơn vào công tác an toàn và cải thiện môi trường làm việc cho người lao động.
- Thực hiện tốt các công tác phong trào đoàn thể, cộng đồng, an sinh xã hội, v.v...

Với truyền thống đoàn kết gắn bó, với ý thức trách nhiệm cao và sự tận tâm trong công tác, cả tập thể ban lãnh đạo và CBCNV Công ty sẽ cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD năm 2020.





PHẦN 4

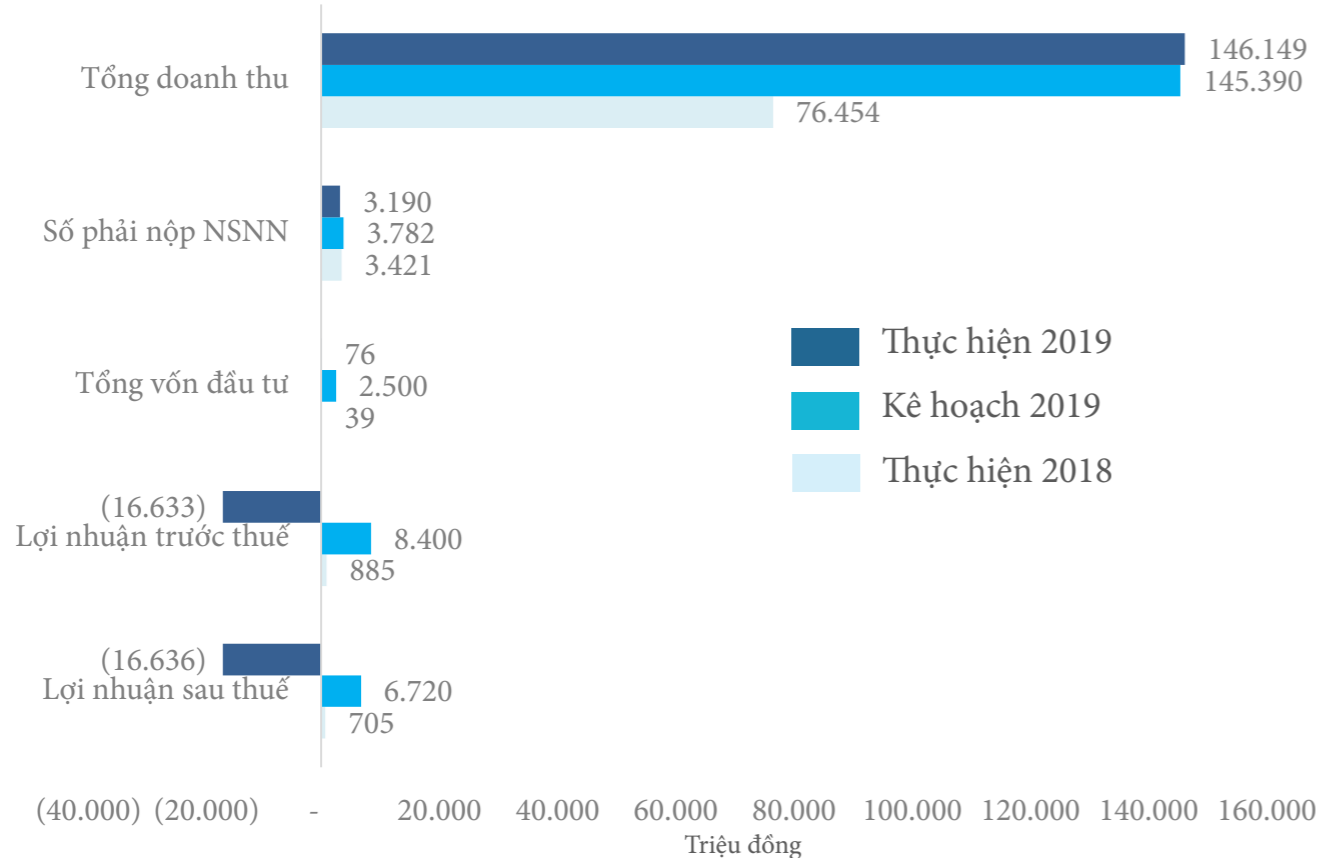
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty
- » Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD
- » Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá các chỉ tiêu chủ yếu

Tình hình kinh doanh 2019 so với kế hoạch 2019 và thực hiện 2018



- Tổng doanh thu thực hiện đạt 146,05 tỷ đồng, tăng 0,52% so với kế hoạch và tăng 91,15% so với năm trước. Trong đó, doanh thu xuất khẩu đạt 145,61 tỷ đồng (tương đương 6.283.433 USD), tăng 16,63% so với kế hoạch và tăng 106,35% so với năm 2018;
- Số phải nộp ngân sách đạt 3,19 tỷ đồng, giảm 15,66% so với kế hoạch và giảm 6,76% so với năm trước. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do lợi nhuận không đạt theo kế hoạch để ra, dẫn đến chỉ tiêu thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm.
- Lợi nhuận trước thuế thực hiện là -16,63 tỷ đồng, đạt 198,01% so với kế hoạch và đạt -1.879,43% so với năm trước. Trong khi đó, lợi nhuận sau thuế thực hiện là -16,64 tỷ đồng, đạt -247,55% so với kế hoạch và đạt -2.359,71% so với năm trước. Nguyên nhân lợi nhuận giảm: Giá bán không tăng nhưng các khoản chi phí nguyên vật liệu, xăng dầu, điện nước, lương, các khoản BHXH, thuê đất và chi phí dịch vụ, v.v... đều tăng, cộng với việc phải gánh thêm khoản chi phí 6 tỷ của năm trước gây ảnh hưởng đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh.

Về đầu tư: Do Công ty vẫn còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư trong năm chưa thể thực hiện theo kế hoạch để ra. Năm 2019, Công ty chỉ đầu tư 02 loại máy công cụ nhỏ với giá trị là 76,20 triệu đồng.

Công tác sản xuất:

- Công tác sản xuất còn gặp nhiều khó khăn nan giải do việc làm không ổn định. Trong năm, Công ty phải cho người lao động làm cầm chừng để giữ người và nghỉ chờ việc;
- Do mặt bằng chật hẹp, sản phẩm to lớn chiếm hết diện tích nhà xưởng nên khi có đơn hàng mới thì không còn chỗ để sản xuất;
- Công nhân có tay nghề xin nghỉ quá nhiều nên khi có đơn hàng mới thì lại thiếu người làm, Công ty phải tổ chức cho tăng ca để kịp tiến độ giao hàng;
- Chú trọng cơ cấu lại bộ máy sản xuất gọn nhẹ, sát nhập lại một số phòng ban, xưởng sản xuất từ tổ, đội;
- Huy động hết lực lượng còn lại của tổ chức sản xuất, lập kế hoạch thực hiện các đơn hàng đúng tiến độ giao hàng, giám sát chặt chẽ, tổ chức thi công an toàn và hiệu quả;
- Từ quý 4/2019, Công ty nhận được đơn hàng có giá trị lớn từ khách hàng ở thị trường Hà Lan nên có thể thu xếp được việc làm ổn định cho người lao động trong thời gian tới.

Công tác kỹ thuật – chất lượng sản phẩm:

- Giám sát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra, thực hiện đúng theo tiêu chuẩn khách hàng yêu cầu;
- Tiếp tục duy trì và cải tiến hệ thống chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001-2015. Và tiêu chuẩn Châu Âu EN 3834-2;
- Chú trọng trong công tác nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất.



Công tác tổ chức, cán bộ, lao động, tiền lương:

- Năm 2019, nhân sự của IMECO tiếp tục bị khủng hoảng bởi phải giải quyết cho 87 lao động nghỉ việc với chi phí trợ cấp nghỉ việc gần 1 tỷ đồng. Trong đó có 2 Giám đốc điều hành, còn lại là công nhân có tay nghề, thợ giỏi và cán bộ kỹ thuật, kỹ sư giỏi. Biến động nhân sự đã làm cho Công ty gặp rất nhiều khó khăn khi triển khai công việc do thiếu nguồn nhân lực.
- Do thiếu việc làm, trong thời gian chờ việc, Công ty buộc phải cho người lao động nghỉ có hưởng lương và BHXH theo Luật Lao Động.
- Trong năm, Công ty cũng đã hoàn thiện công tác xây dựng mức lương cơ bản để đóng BHXH cũng như điều chỉnh lương cho CBCNV để phù hợp với quy định luật lao động hiện hành. Mặc dù Công ty đang gặp một số khó khăn về tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng vẫn cố gắng trả lương và nộp các khoản bảo hiểm cho người lao động đầy đủ.
- Tổng lao động bình quân trong năm 2019 là 272 người, đạt 95,1% so với kế hoạch, giảm 18,81% so với năm trước. Thu nhập bình quân người lao động thực hiện trong năm 10,55 triệu đồng/người/tháng (kể cả tháng lương 13, Tết, lễ,...). Trong đó, thu nhập từ tiền lương bình quân là 10,359 triệu đồng/người/tháng.

- Công ty đã tổ chức thành công Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2019 vào ngày 05/04/2019 và Hội nghị Người lao động vào ngày 27/04/2019.
- Công ty đã tổ chức kỷ niệm 40 năm thành lập, kết hợp cho toàn thể CBCNV đi du

Công tác tài chính:

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động sản xuất, chú trọng công tác thu tiền bán hàng và đôn đốc thu hồi nợ;
- Thực hiện công tác tài chính theo các quy định của pháp luật hiện hành nói chung và quy định tài chính của Công ty nói riêng;
- Đảm bảo tiến độ báo cáo quyết toán tài

Công tác kinh doanh, thị trường:

- Trong năm, Công ty rất cố gắng tìm kiếm thị trường mới, tích cực tham gia chào giá các dự án. Ngoài các khách hàng truyền thống, Công ty đã thành công ký kết đơn hàng có giá trị lớn vào quý 4/2019 với khách hàng ở thị trường Hà Lan, bảo đảm công việc ổn định đến gần hết quý II năm 2020;
- Để đảm bảo công việc thường xuyên, Công ty xây dựng chính sách giá thích hợp để thu hút khách hàng và giúp sản phẩm có chỗ

Công tác kinh doanh, thị trường:

- Nghiêm chỉnh chấp hành các công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ, an ninh quốc phòng theo đúng quy định của pháp luật;
- Chú trọng thực hiện công tác xã hội, cộng đồng;
- Thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường:

lich tại Vũng Tàu vào ngày 20/08/2019 nhằm thể hiện sự quan tâm đối với người lao động còn gắn bó với Công ty trong thời điểm khó khăn này.

chính, báo cáo kiểm toán tài chính và các báo cáo khác đúng theo quy định của pháp luật;

- Việc lựa chọn công ty kiểm toán, kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 được thực hiện đúng theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2019.

đứng trên thị trường;

- Xây dựng mối quan hệ bền vững với các khách hàng truyền thống và nhà cung cấp để có thể thương lượng được mức giá trị hợp đồng hợp lý cũng như tiếp tục hợp tác trong các dự án tương lai;
- Quản lý tốt hoạt động mua và nhập các nguyên liệu đầu vào của Công ty bằng cách tìm nguồn cung cấp nguyên liệu, dịch vụ giá thấp nhưng có chất lượng tốt.

trang bị quạt thổi mát cục bộ, tạo sự thông thoáng cho môi trường làm việc; ký hợp đồng thuê tổ chức thu gom các loại chất thải rắn thông thường; xây dựng bể tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt; hạn chế không làm phát sinh chất thải nguy hại, khói bụi, v.v...

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BGD

- Ban Tổng giám đốc đã cố gắng hoàn thành các Nghị quyết và chỉ đạo của HĐQT cũng như ĐHCĐ trong suốt quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc đã thành công trong việc tìm kiếm đơn hàng mới có giá trị lớn từ thị trường Hà Lan vào cuối năm 2019, giúp Công ty và người lao động ổn định được hoạt động sản xuất ít nhất đến hết tháng 6 năm 2020.

- Ban Tổng giám đốc có chú trọng đến cải tiến chất lượng và hiệu suất công việc thông qua việc đầu tư thêm một số thiết bị mới để hỗ trợ cho quá trình sản xuất của công ty, giảm bớt phần nào gánh nặng từ chi phí thuê ngoài.
- Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn một số mặt hạn chế mà Ban Tổng giám đốc vẫn chưa khắc phục được, điển hình là tình trạng biến động nhân sự, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của Công ty.

CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	% Tăng giảm
1	Tổng doanh thu	Tr. Đ	146.104	150.841	3,2%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	917	7.000	663,4%
4	Biên lợi nhuận trước thuế	%	0,6%	4,6%	639,4%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	876	5.600	539,3%
5	Biên lợi nhuận sau thuế	%	0,6%	3,7%	519,2%

Phương pháp thực hiện

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Cố gắng duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng cũ và tìm kiếm thêm các khách hàng mới nhằm tăng số lượng đơn hàng trong năm 2020, đảm bảo cả về doanh thu cho Công ty và việc làm cho người lao động;
- Đầu tư thêm máy móc và thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, giảm chi phí gia công bên ngoài trong khi vẫn đáp ứng được những

Đối với quản trị nội bộ:

- Chú trọng cơ cấu lại bộ máy sản xuất gọn nhẹ hơn, sát nhập lại một số phòng ban, xưởng sản xuất để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý;
- Tăng cường đào tạo người lao động về cả chuyên môn lẫn kỹ năng, đồng thời tăng sự gắn bó giữa nhân viên với Công ty để hạn chế các trường hợp biến động nhân sự như năm vừa qua;
- Tuân thủ chặt chẽ các quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật hiện hành cũng

yêu cầu khắt khe của khách hàng;

- Cố gắng phân bổ các khoản chi phí còn sót lại trong năm 2019, sau đó tối thiểu hóa những khoản chi phí khác không khác như chi phí bán hàng, chi phí quản lý, v.v... nhằm nâng cao các biên lợi nhuận;
- Đẩy nhanh tốc độ thực hiện đơn hàng và chú trọng công tác thu hồi công nợ để tiết kiệm nhu cầu vốn lưu động, tăng hiệu quả sử dụng vốn.

như các Điều lệ, Quy định nội bộ của IME-CO, đảm bảo tính khách quan, minh bạch trên cơ sở ngăn ngừa xung đột lợi ích giữa Công ty với các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Với các định hướng trên, HĐQT sẽ có thể tiến gần hơn với các mục tiêu hoạt động kinh doanh đã đề ra, giúp Công ty nhanh chóng vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại và tiếp tục phát triển trong tương lai.



PHẦN 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

U M C
S Đ K K

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP CÔNG NGHIỆP
929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP.HCM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26

U M C
S Đ K K

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Liêm	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc (từ 29/08/2019)
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Phương	Thành viên
Ông Đinh Văn Hạnh	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo



Đoàn Minh Toàn
Chủ tịch

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Liêm
Tổng Giám đốc

Số: 40-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp, được lập ngày 19/03/2020, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khi thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện xem xét và đánh giá lại chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2019, kết quả của việc đánh giá là việc ghi nhận chưa phù hợp chi phí tiền lương đang trong thời gian chờ việc của năm 2018 với số tiền là 5.426.010.642 đồng. Công ty đã thực hiện ghi nhận bổ sung phần chi phí này vào báo cáo kết quả kinh doanh năm 2019. Nếu ghi nhận đúng thì lợi nhuận trước thuế năm 2018 sẽ giảm một khoản là 5.426.010.642 đồng và lợi nhuận trước thuế năm 2019 sẽ tăng một khoản tương ứng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ Khí và Xây Lắp Công Nghiệp tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 166/BCKT-TC/2019/AASCN ngày 20/03/2019.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.216.291.545	97.864.561.792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.503.034.344	589.276.844
1. Tiền	111		3.503.034.344	589.276.844
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.315.678.452	6.847.424.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.954.322.942	6.584.770.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	32.341.575	24.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	329.013.935	238.654.760
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	54.205.369.536	82.087.015.889
1. Hàng tồn kho	141		54.205.369.536	82.087.015.889
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.972.209.213	8.120.844.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	567.384.187	544.935.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.436.296.290	5.408.988.393
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	968.528.736	2.166.920.339
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.878.570.414	7.042.904.462
I. Tài sản cố định	220		4.516.042.414	7.042.904.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.516.042.414	7.042.904.462
- Nguyên giá	222		72.097.077.903	73.297.936.097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.581.035.489)	(66.255.031.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
II. Tài sản dài hạn khác	260		362.528.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	362.528.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		84.094.861.959	104.907.466.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.577.495.333	61.679.931.118
I. Nợ ngắn hạn	310		58.577.495.333	61.679.931.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.669.704.953	4.448.182.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	45.417.419.902	47.126.300.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	61.899.254	157.653.642
4. Phải trả người lao động	314		5.733.055.439	529.338.280
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	935.034.590	926.491.391
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.14	-	6.784.305.330
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.760.381.195	1.707.658.882
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.517.366.626	43.227.535.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	25.517.366.626	43.227.535.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.635.831.197)	1.074.337.313
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	369.208.830
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(16.635.831.197)	705.128.483
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		84.094.861.959	104.907.466.254

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		145.714.013.808	76.026.904.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	145.714.013.808	76.026.904.876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	143.722.972.369	65.001.926.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.991.041.439	11.024.978.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	435.446.899	427.817.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	256.388.024	80.649.686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		256.388.024	80.649.686
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.158.178.822	579.517.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	14.686.813.842	10.510.984.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(17.674.892.350)	281.644.284
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.096.292.362	671.018.182
12. Chi phí khác	32	VI.8	54.803.309	68.052.939
13. Lợi nhuận khác	40		1.041.489.053	602.965.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.633.403.297)	884.609.527
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.427.900	179.481.044
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.635.831.197)	705.128.483
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(4.621)	0

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	92.506.027.992	79.187.607.813
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(51.485.504.511)	(69.591.398.522)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.876.473.647)	(36.910.171.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(256.388.024)	(80.649.686)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(112.427.900)	(809.343.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.615.872.941	6.980.834.566
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.939.193.963)	(6.033.701.594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.451.912.888	(27.256.823.331)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(76.200.000)	(39.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	186.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	135.986.306	186.982.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	246.149.942	147.982.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.677.994.439	13.533.564.453
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.462.299.769)	(6.749.259.123)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.243.777.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.784.305.330)	1.540.527.705
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.913.757.500	(25.568.313.334)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	589.276.844	26.157.590.178
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.503.034.344	589.276.844

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí và Xây Lập Công Nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, liên gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	25.398.805	33.851.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.477.635.539	555.425.840
Cộng	3.503.034.344	589.276.844

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	220.000.000	220.000.000
Cộng	220.000.000	220.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
AAF International LTD	5.995.016.000	1.952.343.189
Nem Power Systems	-	602.416.018
Siemens Aktiengesellschaft	8.586.766.714	2.635.751.228
Howden UK	1.312.292.228	1.394.259.653
Phải thu khách hàng khác	60.248.000	-
Cộng	15.954.322.942	6.584.770.088

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	32.341.575	24.000.000
Cộng	32.341.575	24.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	164.972.147	195.769.880
Phải thu về bảo hiểm xã hội	164.041.788	9.855.400
Phải thu khác	-	33.029.480
Cộng	329.013.935	238.654.760

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.009.712.732	-	16.267.691.568	-
Công cụ, dụng cụ	647.644.542	-	675.465.078	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.534.571.199	-	65.143.859.243	-
Hàng hóa	13.441.063	-	-	-
Cộng	54.205.369.536	-	82.087.015.889	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	567.384.187	544.935.479
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	567.384.187	544.935.479
Chi phí trả trước dài hạn	362.528.000	-
Chi phí sửa chữa	362.528.000	-
Cộng	929.912.187	544.935.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	17.643.846.083	50.598.810.574	4.400.845.213	654.434.227	73.297.936.097
Mua trong năm	-	76.200.000	-	-	76.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	758.889.887	518.168.307	-	1.277.058.194
Số dư cuối năm	17.643.846.083	49.916.120.687	3.882.676.906	654.434.227	72.097.077.903
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.187.462.630	45.362.235.784	4.153.445.871	551.887.350	66.255.031.635
Khấu hao trong năm	411.835.418	1.981.261.013	121.740.962	88.224.655	2.603.062.048
Thanh lý, nhượng bán	-	758.889.887	518.168.307	-	1.277.058.194
Số dư cuối năm	16.599.298.048	46.584.606.910	3.757.018.526	640.112.005	67.581.035.489
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.456.383.453	5.236.574.790	247.399.342	102.546.877	7.042.904.462
Tại ngày cuối năm	1.044.548.035	3.331.513.777	125.658.380	14.322.222	4.516.042.414

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.492.100.805 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 56.273.413.410 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	855.948.500	
Số tăng trong năm	-	
Số giảm trong năm	-	
Số dư cuối năm	855.948.500	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	855.948.500	
Khấu hao trong năm	-	
Số giảm trong năm	-	
Số dư cuối năm	855.948.500	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	
Tại ngày cuối năm	-	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Nam Việt	-	117.157.483
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quang Minh Anh	1.159.906.000	1.168.926.000
Công ty TNHH King's Grating	908.087.930	1.372.063.880
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	941.744.978	-
Phải trả người bán khác	1.659.966.045	1.790.035.428
Cộng	4.669.704.953	4.448.182.791

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
ANDRITZ	309.276.514	309.276.514
AAF (Wuhan) Co,Ltd	2.925.466.265	19.216.987.163
Howden	3.496.145.092	64.880.460
Nem Power	16.507.522	568.598.967
Siemens	35.483.016.126	26.721.557.698
Aarding Thermal Acoustics	2.957.008.383	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Linh Giang	230.000.000	230.000.000
Người mua trả tiền trước khác	-	15.000.000
Cộng	45.417.419.902	47.126.300.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	15.340.080	15.340.080	-
Thuế nhập khẩu	-	1.001.775	1.001.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.518.662	2.427.900	94.946.562	-
Thuế thu nhập cá nhân	65.134.980	262.627.278	265.863.004	61.899.254
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.684.186.757	1.684.186.757	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	157.653.642	1.969.583.790	2.065.338.178	61.899.254
Thuế phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	17.481.338	17.481.338
Thuế xuất, nhập khẩu	2.166.920.339	1.215.872.941	-	951.047.398
Cộng	2.166.920.339	1.215.872.941	17.481.338	968.528.736

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	352.849.783	419.628.471
Cổ tức phải trả	199.930.540	199.930.540
Phải trả về thu hộ thuế TNCN	53.917.124	69.139.737
Phải trả khác	328.337.143	237.792.643
Cộng	935.034.590	926.491.391

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019	Trong năm			31/12/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.784.305.330	11.677.994.439	(18.462.299.769)	-	
Cộng	6.784.305.330	11.677.994.439	(18.462.299.769)	-	

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/94230/HĐTĐ ngày 22/10/2018, thời hạn vay 5-6 tháng, lãi suất vay là 6%/năm. Trong năm Công ty đã tắt toán khoản vay đến hạn này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	6.477.338.376	48.630.536.199
Lãi trong năm trước	-	-	705.128.483	705.128.483
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(5.399.922.000)	(5.399.922.000)
Trích quỹ năm 2017	-	-	(708.207.546)	(708.207.546)
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	1.074.337.313	43.227.535.136
Lỗ trong năm nay	-	-	(16.635.831.197)	(16.635.831.197)
Trích quỹ năm 2018	-	-	(1.074.337.313)	(1.074.337.313)
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	(16.635.831.197)	25.517.366.626

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26	9.360.000.000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74	26.639.480.000	74
Cộng	35.999.480.000	100	35.999.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Cổ tức đã chia	-	5.399.922.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948		3.599.948	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948		3.599.948	
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948		3.599.948	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948		3.599.948	
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948		3.599.948	

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		969.869.450		969.869.450
Ngoại tệ các loại				
+ USD	81.828,13		3.805,46	
+ EUR	2.179,96		2.191,29	
+ AUD	558,92		910,90	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.714.013.808	76.026.904.876
Doanh thu thuần bán thành phẩm	145.657.107.108	75.601.099.421
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	56.906.700	425.805.455
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.681.766.394	64.614.977.898
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.205.975	386.948.338
Cộng	143.722.972.369	65.001.926.236
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.782.306	186.982.292
Lãi chênh lệch tỷ giá	299.460.593	240.835.036
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.204.000	-
Cộng	435.446.899	427.817.328
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	256.388.024	80.649.686
Cộng	256.388.024	80.649.686
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.257.231.806	399.914.562
Hoàn nhập dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm	-	(2.117.932.208)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.900.947.016	2.297.535.313
Cộng	5.158.178.822	579.517.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	7.718.550.388	5.054.429.518
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	33.192.141	29.545.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.224.655	168.944.799
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.688.186.757	1.730.918.863
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.436.401.079	2.169.106.504
Chi phí bằng tiền khác	1.722.258.822	1.358.039.372
Cộng	14.686.813.842	10.510.984.331

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản cố định	186.363.636	-
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	909.928.726	526.518.182
Thu nhập khác	-	144.500.000
Cộng	1.096.292.362	671.018.182

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt hành chính	51.467.127	5.600.000
Chi phí khác	3.336.182	62.452.939
Cộng	54.803.309	68.052.939

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.633.403.297)	884.609.527
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(331.197.466)	(177.063.309)
- Các khoản điều chỉnh tăng	64.467.127	63.771.727
- Các khoản điều chỉnh giảm	395.664.593	240.835.036
Tổng lợi nhuận tính thuế	(16.964.600.763)	707.546.218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	141.509.244
Điều chỉnh nộp thêm theo quyết toán thuế	2.427.900	37.971.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.427.900	179.481.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.635.831.197)	705.128.483
Các khoản điều chỉnh	-	(705.128.483)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	(705.128.483)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(16.635.831.197)	0
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(4.621)	0

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.226.597.683	40.933.265.288
Chi phí nhân công	44.345.506.266	23.088.133.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.603.062.048	3.279.081.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.315.885.712	7.234.604.397
Chi phí khác bằng tiền	3.467.625.280	1.557.344.000
Cộng	142.958.676.989	76.092.428.234

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng	2.171.591.331	2.497.175.229
Thù lao	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất thiết bị cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.503.034.344	589.276.844	3.503.034.344	589.276.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.118.364.730	6.627.654.968	16.118.364.730	6.627.654.968
Cộng	19.621.399.074	7.216.931.812	19.621.399.074	7.216.931.812
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	6.784.305.330	-	6.784.305.330
Phải trả người bán	4.669.704.953	4.448.182.791	4.669.704.953	4.448.182.791
Phải trả khác	582.552.598	506.862.920	582.552.598	506.862.920
Cộng	5.252.257.551	11.739.351.041	5.252.257.551	11.739.351.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2018 và vào ngày 31/12/2019.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	5.252.257.551	-	5.252.257.551
Phải trả người bán	4.669.704.953	-	4.669.704.953
Phải trả khác	582.552.598	-	582.552.598
Số đầu năm	11.739.351.041	-	11.739.351.041
Các khoản vay	6.784.305.330	-	6.784.305.330
Phải trả người bán	4.448.182.791	-	4.448.182.791
Phải trả khác	506.862.920	-	506.862.920

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến nay lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Quý

Ngày 19 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Liêm



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019 CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đoàn Minh Toàn